

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

Nguyễn Thị Thu Hiền

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHẢ NĂNG
THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT

Mã sinh viên: 2553011109

Ngành: Kế toán

NINH BÌNH, 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

Nguyễn Thị Thu Hiền

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHẢ NĂNG
THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT

Mã sinh viên: 2553011109

Ngành: Kế toán

Người hướng dẫn: ThS. Lê Thị Uyên

NINH BÌNH, 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp “Kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT” là công trình nghiên cứu độc lập của tôi, với sự hướng dẫn tận tình của ThS. Lê Thị Uyên. Luận văn được tôi nghiên cứu và hoàn thành tại Trường Đại học Hoa Lư vào năm 2025.

Các tài liệu tham khảo, các số liệu thống kê phục vụ mục đích nghiên cứu Luận văn này được sử dụng đúng quy định, không vi phạm quy định do nhà trường đặt ra.

Kết quả nghiên cứu của Luận văn này chưa từng được công bố trong bất kỳ Luận văn nào khác ngoài các công trình nghiên cứu của tôi.

Tôi xin cam đoan những vấn đề nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ninh Bình, ngày tháng năm 2025

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Thu Hiền

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

Sinh viên Nguyễn Thị Thu Hiền – Lớp D14KT – Khoa Kinh tế đã có sự chủ động, tích cực trong quá trình viết khóa luận tốt nghiệp. Luôn chịu khó học hỏi, tìm tòi, nghiên cứu tài liệu, tiếp thu những góp ý của giảng viên hướng dẫn. Sinh viên Nguyễn Thị Thu Hiền đã mạnh dạn đưa ra những giải pháp mới hoàn thiện kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT.

Ninh Bình, ngày tháng năm 2025

Giảng viên hướng dẫn
(Ký, ghi rõ họ tên)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ĐQT	Hội đồng quản trị
GĐ	Giám đốc
TSCĐ	Tài sản cố định
CCDC	Công cụ dụng cụ
GTGT	Gía trị gia tăng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
HĐ	Hóa đơn
TK	Tài khoản
NVL	Nguyên vật liệu
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
TNCN	Thu nhập cá nhân
NLĐ	Người lao động
SXKD	Sản xuất kinh doanh

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Tình hình hoạt động kinh doanh của công ty 2022-2024	42
Bảng 2. 2. Tình hình công nợ của Công ty	87

DANH MỤC BIỂU

Biểu số 2. 1. Hóa đơn GTGT 00012	48
Biểu số 2. 2. Hóa đơn GTGT 00013	50
Biểu số 2. 3. Sổ chi tiết 131 - Xưởng Đóng tàu	51
Biểu số 2. 4. Sổ chi tiết 131 – Công ty TNHH Hà Mai.....	52
Biểu số 2. 5. Bảng tổng hợp công nợ phải thu khách hàng.....	53
Biểu số 2. 6. Chứng từ ghi sổ 05.....	54
Biểu số 2. 7. Chứng từ ghi sổ 06.....	55
Biểu số 2. 8. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	56
Biểu số 2. 9. Sổ cái TK 131.....	57
Biểu số 2. 10. Sổ chi tiết TK 138.....	61
Biểu số 2. 11. Chứng từ ghi sổ 07	62
Biểu số 2. 12. Chứng từ ghi sổ 08	63
Biểu số 2. 13. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	64
Biểu số 2. 14. Sổ cái 138	65
Biểu số 2. 15. Hóa đơn 011	69
Biểu số 2. 16. Hóa đơn GTGT 00005	71
Biểu số 2. 17. Sổ chi tiết 331 – Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Phương Mai	72
Biểu số 2. 18. Sổ chi tiết 331 – Công ty TNHH Thành Dũng.....	73
Biểu số 2. 19. Bảng tổng hợp công nợ phải trả người bán.....	74
Biểu số 2. 20. Chứng từ ghi sổ số 10.....	75
Biểu số 2. 21. Chứng từ ghi sổ số 11.....	76
Biểu số 2. 22. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	77
Biểu số 2. 23. Sổ cái 331	78
Biểu số 2. 24. Sổ chi tiết tài khoản 334.....	82
Biểu số 2. 25. Chứng từ ghi sổ số 13.....	83
Biểu số 2. 26. Chứng từ ghi sổ số 14.....	84
Biểu số 2. 27. Sổ cái tài khoản 334.....	85
Biểu số 2. 28. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	86

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. 1. Phải thu khách hàng	7
Sơ đồ 1. 2. Phải thu khác	10
Sơ đồ 1. 3. Phải thu về cổ phần hóa.....	11
Sơ đồ 1. 4. Phải trả cho người bán.....	14
Sơ đồ 1. 5. Phải trả người lao động	18
Sơ đồ 1. 6. Hình thức chứng từ ghi sổ.....	19
Sơ đồ 1. 7. Hình thức nhật ký chung	20
Sơ đồ 1. 8. Hình thức Nhật ký – Sổ cái	21
Sơ đồ 1. 9. Hình thức Nhật ký – Chứng từ.....	22
Sơ đồ 2. 1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	35
Sơ đồ 2. 2. Tổ chức bộ máy của công ty	37
Sơ đồ 2. 3. Hình thức chứng từ ghi sổ.....	41
Sơ đồ 2. 4. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 131.....	45
Sơ đồ 2. 5. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 138.....	59
Sơ đồ 2. 6. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 131.....	66
Sơ đồ 2. 7. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 334.....	80

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	
DANH MỤC BẢNG	
DANH MỤC BIỂU	
DANH MỤC SƠ ĐỒ.....	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1	1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	1
1.1.Một số lý luận chung về kế toán công nợ	1
1.1.1. Một số khái niệm về công nợ	1
1.1.2. Nguyên tắc hạch toán kế toán công nợ.....	3
1.1.3. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán công nợ.....	3
1.1.4. Đặc điểm của kế toán công nợ.....	4
1.2.Nội dung kế toán công nợ trong doanh nghiệp.....	5
1.2.1. Kế toán nợ phải thu	5
1.2.2. Kế toán nợ phải trả	11
1.3.Phân tích tình hình khả năng thanh toán trong doanh nghiệp.....	22
1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích tình hình khả năng thanh toán	22
1.3.2. Mục tiêu của việc phân tích tình hình khả năng thanh toán	23
1.3.3. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán	24
1.3.4. Phương pháp phân tích tình hình khả năng thanh toán	30
Chương 2	32
THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT	32
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT	32
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	32
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty.....	33
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý	35

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty	36
2.1.5. Chế độ kế toán và hình thức ghi sổ	39
2.1.6. Tình hình tài chính của công ty	42
2.2. Thực trạng kế toán công nợ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT	44
2.2.1. Kế toán các khoản nợ phải thu	44
2.2.2. Kế toán các khoản phải trả	66
2.3. Phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT	87
2.3.1. Tình hình công nợ của Công ty	87
2.3.2. Phân tích tình hình khả năng thanh toán của Công ty	89
Chương 3	95
MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT	95
3.1. Đánh giá chung về kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT	95
3.1.1. Ưu điểm	95
3.1.2. Nhược điểm	98
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán công nợ và nâng cao khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT.	99
3.2.1. Về công tác kế toán.....	99
3.2.2. Về việc nâng cao chất lượng quản lý các khoản nợ.....	102
3.2.3. Về việc nâng cao khả năng thanh toán.....	103
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	105
1. Kết luận.....	105
2. Kiến nghị	106
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	107

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngành xây dựng và đầu tư hiện đang đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, khi nhiều doanh nghiệp không ngừng mở rộng quy mô và tìm kiếm cơ hội phát triển. Để có thể tồn tại và phát triển trong môi trường này, các doanh nghiệp cần có nguồn vốn ổn định và khả năng thanh toán tốt. Việc quản lý công nợ hiệu quả giúp doanh nghiệp tối ưu hóa dòng tiền, giảm thiểu rủi ro mất khả năng thanh toán và từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp không chỉ phản ánh năng lực quản lý tài chính mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín và quan hệ của doanh nghiệp với đối tác, khách hàng và các nhà cung cấp. Một doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt sẽ tạo niềm tin và xây dựng mối quan hệ hợp tác lâu dài, thuận lợi trong việc ký kết các hợp đồng mới. Ngược lại, nếu khả năng thanh toán không được đảm bảo, doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với tình trạng mất uy tín, khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn cung ứng, vay vốn hay phát triển thị trường.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT cũng giống như những công ty khác, công ty luôn chú trọng đến các chính sách bán chịu hoặc mua chịu để thu hút khách hàng, mở rộng thị trường, phạm vi kinh doanh để có thể cạnh tranh với các đối thủ trong ngành. Thông qua tìm hiểu về công ty em nhận thấy các khách hàng của doanh nghiệp thường trả nợ theo kỳ và doanh nghiệp cũng thực hiện thanh toán theo kỳ cho các nhà cung cấp, do đó các vấn đề công nợ tại công ty luôn được chú trọng.

Mặc dù Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT đã đạt được nhiều thành công trong việc quản lý tài chính, nhưng vẫn còn một số vấn đề trong kế toán công nợ mà công ty chưa giải quyết triệt để. Công ty chưa xây dựng được một quy trình rõ ràng để theo dõi và quản lý các khoản nợ phải thu từ khách hàng. Một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa được xử lý kịp thời, gây ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh toán của công ty. Công ty chưa xây dựng được một chính sách thanh toán linh hoạt với khách hàng và nhà

cung cấp, dẫn đến tình trạng một số khoản phải thu khó thu hồi hơn do thời gian thanh toán không hợp lý. Quy trình thu nợ hiện tại vẫn còn nhiều bước không cần thiết và thiếu sự phối hợp giữa các bộ phận, khiến cho việc thu hồi công nợ trở nên không hiệu quả. Nhận thức được vấn đề trên em mạnh dạn chọn đề tài “*Kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT*” để làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Cho đến thời điểm hiện nay đã có một số công trình đã nghiên cứu về đề tài “*Kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán*” cụ thể như:

Tác giả Hứa Thị Tuyết Sương năm 2023 tại Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh với đề tài “*Kế toán công nợ phải thu, phải trả và phân tích tình hình công nợ tại chi nhánh Công ty TNHH MMTB ngành in Nam Long*”. Đề tài này đã nêu ra được các cơ sở lý luận, sự cần thiết, quy trình hạch toán của kế toán công nợ cũng như tình hình công nợ của công ty. Trình bày được quy trình hạch toán trên phần mềm máy tính. Tuy nhiên đề tài lại chưa nêu rõ được cách mở sổ chi tiết thanh toán với người mua người bán.

Tác giả Nguyễn Thị Tý năm 2020 tại Trường Đại học Kinh tế (Đại học Huế) với đề tài “*Kế toán công nợ và phân tích tình hình công nợ tại công ty TNHH Minh Hòa - Thừa Thiên Huế*”. Luận văn đã nêu ra những hạn chế còn tồn tại trong hoạt động kế toán công nợ, từ đó đề xuất các chính sách phù hợp và đưa ra một số biện pháp để hoàn thiện công tác kế toán công nợ góp phần nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tác giả Trần Quyết năm 2019 tại Trường Đại học Kinh tế (Đại học Huế) với đề tài “*Kế toán công nợ và phân tích tình hình công nợ tại công ty TNHH tư vấn xây dựng A.K.T*”. Trong quá trình tìm hiểu thì đề tài này đã nêu đầy đủ, chi tiết các cơ sở lý luận cơ bản, sự cần thiết của công tác kế toán công nợ tại doanh nghiệp, qua đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán công nợ và phân tích tình hình công nợ. Tuy nhiên đề tài này thì công ty áp dụng chế độ chính sách kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016

của Bộ Tài chính, còn với công ty hiện tại tôi làm luận văn thì lại áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Mỗi đề tài đã phản ánh được góc độ nào đó của công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình công nợ trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên chưa có đề tài nào nghiên cứu về kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty. Vì vậy, em lựa chọn đề tài: *“Kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT”*.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Trên cơ sở nghiên cứu *“Kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT”* đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán của công ty.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của Khóa luận là:

Tổng hợp các vấn đề, cơ sở lý luận liên quan đến kế toán công nợ phải trả, phải thu và phân tích tình hình khả năng thanh toán của công ty.

Tìm hiểu, phân tích thực trạng công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT.

Trên những cơ sở đã phân tích ở trên. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về không gian:* Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT.
- *Phạm vi thời gian:* Nghiên cứu phạm vi các tài liệu về tình hình tài chính và công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT qua các năm 2022-2023-2024-2025.
- *Phạm vi nội dung:* Phân hành kế toán phải thu khách hàng, kế toán các khoản phải thu khác, kế toán phải trả người bán, kế toán phải trả người lao động và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT.

5. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp quan sát:* Thực hiện quan sát các hoạt động của doanh nghiệp, bộ máy kế toán và công việc của các nhân viên trong Công ty, đặc biệt là nhân viên phân hành kế toán công nợ.
- *Phương pháp phỏng vấn trực tiếp:* Trực tiếp gặp gỡ, trao đổi với các kế toán, bộ phận có liên quan tại Công ty,
- *Phương pháp thực nghiệm:* Thực tập kế toán phân hành kế toán công nợ tại Công ty.
- *Phương pháp tính toán, phân tích, tổng hợp số liệu.*

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

6.1. Ý nghĩa khoa học

Đề tài góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận chung về kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán; giúp tìm ra giải pháp để nâng cao chất lượng công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Các biện pháp đề xuất trong khóa luận sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT. Ngoài ra đề tài còn là tài liệu tham khảo cho sinh viên chuyên ngành kế toán.

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số lý luận chung về kế toán công nợ

1.1.1. Một số khái niệm về công nợ

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp liên tục phát sinh nhiều mối quan hệ tài chính đa dạng, từ việc mua sắm vật tư, hàng hóa, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, cho đến thực hiện các kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ. Nổi bật trong đó là các giao dịch thanh toán giữa người mua và người bán, thanh toán với cơ quan quản lý Nhà nước, hay chi trả lương cho nhân viên, Dựa trên bản chất kinh tế, các nghiệp vụ thanh toán này được chia thành hai nhóm chính: Các khoản phải thu và các khoản phải trả, thường được gọi chung dưới tên “kế toán công nợ.”

1.1.1.1. Kế toán các khoản phải thu

Trong quá trình SXKD, khi doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà khách hàng chưa thanh toán thì sẽ phát sinh các khoản phải thu. Các khoản phải thu trong doanh nghiệp xác định quyền lợi của doanh nghiệp về một khoản tiền, hàng hóa, dịch vụ... mà doanh nghiệp sẽ thu về trong tương lai. Các khoản phải thu là một loại tài sản của công ty tính dựa trên tất cả các khoản nợ, các giao dịch chưa thanh toán hoặc bất kỳ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các khách hàng chưa thanh toán cho doanh nghiệp. Các khoản phải thu được kế toán của doanh nghiệp ghi lại và phản ánh trên bảng cân đối kế toán, bao gồm tất cả các khoản nợ chưa đòi được, tính cả các khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán.

Theo điều 17 Thông tư 200/2014/TT – BTC về “*Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu*” thì các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Việc phân loại các khoản phải thu thì phân loại theo 02 cách sau:

- Phân loại theo thời hạn thanh toán bao gồm: Khoản phải thu ngắn hạn (khoản thu dưới 01 năm) và khoản phải thu dài hạn (khoản thu trên 01 năm).
- Phân loại theo nội dung bao gồm: Phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác. Trong đó, khoản phải thu của khách hàng thường phát sinh nhiều nhất và chịu nhiều rủi ro nhất.

1.1.1.2. Kế toán các khoản phải trả

Theo **VSA 01 - Chuẩn mực chung (2002)**, nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch như mua hàng hóa chưa trả tiền, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết bảo hành hàng hóa, cam kết nghĩa vụ hợp đồng, phải trả nhân viên, thuế phải nộp, phải trả khác mà doanh nghiệp phải thanh toán từ nguồn lực của mình.

Dựa vào thời hạn thanh toán mà nợ phải trả bao gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

- Nợ ngắn hạn: Là các khoản nợ mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập BCTC như: Nợ vay, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước,
- Nợ dài hạn: Là các khoản nợ mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán trên một năm, bao gồm các khoản: Vay dài hạn, phát hành trái phiếu, nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, ...

Ngoài việc phân loại theo thời hạn thanh toán, nợ phải trả của doanh nghiệp còn có thể được phân loại dựa trên các tiêu chí khác bao gồm:

- Theo bản chất nợ bao gồm: Nợ tài chính, nợ thương mại, nợ thuế và các khoản khác.
- Theo đối tượng nợ bao gồm: Nợ đối với người bán, nợ đối với người lao động, nợ đối với ngân hàng, nợ đối với nhà nước, ...
- Theo nguồn gốc nợ bao gồm: Nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh và nợ phát sinh từ hoạt động đầu tư.

1.1.1.3. Quan hệ thanh toán

“*Quan hệ thanh toán*” là mối quan hệ kinh doanh mà khi doanh nghiệp thực hiện các mối quan hệ mua bán và có sự trao đổi về một số khoản vay nợ tiền vốn cho kinh doanh. Trong mọi mối quan hệ thanh toán này luôn tồn tại những cam kết vay nợ giữa chủ nợ và con nợ về một số khoản tiền theo thỏa

thuận giữa hai bên và có hiệu lực trong một khoản thời gian vay nợ nhất định.
(PGS.TS Võ Văn Nhị, 2010).

Quan hệ thanh toán bao gồm 02 hình thức thanh toán chính: Thanh toán trực tiếp và thanh toán trung gian.

- Thanh toán trực tiếp: Khi phát sinh các hoạt động mua bán thì người mua và người bán thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc tiền chuyển khoản trực tiếp đối với các khoản nợ phát sinh đó.

- Thanh toán trung gian: Là việc thanh toán giữa người mua và người bán không diễn ra trực tiếp với nhau mà phải thông qua bên thứ ba (ngân hàng hay tổ chức tài chính khác) đứng ra để thanh toán các khoản nợ phát sinh đó thông qua ủy thác nhiệm thu, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc, thư tín dụng, ...

1.1.2. Nguyên tắc hạch toán kế toán công nợ

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán đúng hạn.

- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả đã phát sinh, số đã thu, đã trả; số nợ còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lớn.

- Đối với các khoản nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo giá hối đoái thực tế.

- Phải theo dõi chi tiết theo cả chỉ tiêu giá trị và hiện vật đối với các khoản nợ bằng vàng, bạc, đá quý. Cuối kỳ, phải đối chiếu số dư theo giá thực tế.

- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) các tài khoản phải thu, phải trả để có các số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, và không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

1.1.3. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán công nợ

➤ Vai trò của kế toán công nợ

Kế toán công nợ giữ vai trò cốt lõi trong hệ thống tài chính của doanh nghiệp, là cầu nối việc quản lý nguồn vốn và duy trì mối quan hệ bền vững với các đối tác. Công tác này đảm bảo các khoản phải thu được thu hồi đúng hạn, giảm thiểu rủi ro nợ xấu, đồng thời giúp doanh nghiệp thanh toán kịp thời các khoản phải trả, duy trì uy tín và tạo niềm tin tới các nhà cung cấp. Hơn thế nữa, kế toán công nợ góp phần ổn định dòng tiền, cung cấp dữ liệu quan trọng để các chủ doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh chiến lược, từ điều chỉnh chính sách chiến lược đến hoạch định đầu tư. Nhờ đó, kế toán công nợ không chỉ là công cụ quản lý mà còn là động lực thúc đẩy hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

➤ **Nhiệm vụ của kế toán công nợ**

Việc theo dõi, quản lý công nợ là hết sức quan trọng, nó giúp doanh nghiệp nắm rõ được tình hình tài chính và đưa ra những giải pháp kịp thời. Để thực hiện được điều trên đòi hỏi kế toán công nợ phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời các khoản thanh toán phát sinh theo từng đối tượng, từng khoản thanh toán, kết hợp với thời hạn thanh toán, chiết khấu nhằm thực hiện tốt quy định hiện hành và chế độ quản lý tài chính.
- Đối với những khách nợ có quan hệ giao dịch mua, bán thường xuyên hoặc có số dư Nợ lớn thì định kỳ hoặc cuối niên độ kế toán, kế toán cần tiến hành kiểm tra đối chiếu từng khoản nợ phát sinh, số đã thanh toán và số còn nợ. Nếu cần có thể yêu cầu khách hàng xác nhận số nợ bằng văn bản.
- Giám sát việc thực hiện chế độ thanh toán công nợ và tình hình chấp hành kỷ luật thanh toán.
- Tổng hợp và cung cấp thông tin kịp thời về tình hình từng loại công nợ cho quản lý để có biện pháp xử lý.

1.1.4. Đặc điểm của kế toán công nợ

Kế toán công nợ là một mắt xích quan trọng trong quản lý tài chính doanh nghiệp, đảm bảo mọi giao dịch công nợ đều được ghi nhận minh bạch và chính

xác. Với đặc trưng nổi bật là sự chi tiết và rõ ràng, kế toán công nợ theo dõi từng đối tượng, bao gồm khách hàng, nhà cung cấp và các bên liên quan, giúp doanh nghiệp kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu và phải trả.

Công tác kế toán công nợ không chỉ phân loại công nợ theo thời hạn ngắn hạn và dài hạn mà còn đi kèm các chứng từ pháp lý như hợp đồng, hóa đơn, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho mọi giao dịch tài chính. Đặc biệt, kế toán công nợ đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban để cung cấp dữ liệu kịp thời, hỗ trợ nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn. Bên cạnh đó, việc lập dự phòng nợ khó đòi giúp doanh nghiệp chủ động giảm thiểu rủi ro, đảm bảo sự thận trọng và an toàn tài chính.

1.2. Nội dung kế toán công nợ trong doanh nghiệp

1.2.1. Kế toán nợ phải thu

1.2.1.1. Kế toán các khoản phải thu khách hàng

Nợ phải thu khách hàng là khoản tiền mà khách hàng đã mua nợ của doanh nghiệp, do đã được cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa thanh toán tiền. Đây là các khoản nợ phải thu chiếm tỷ trọng lớn, phát sinh thường xuyên và cũng gặp nhiều rủi ro nhất trong các khoản phải thu phát sinh trong các doanh nghiệp (PGS.TS Võ Văn Nhi, 2010).

Các khoản phải thu trong doanh nghiệp bao gồm: Phải thu khách hàng, Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản phải thu nội bộ, ... Trong đó khoản phải thu khách hàng là khoản tiền chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp, vì vậy việc theo dõi khoản mục này có ý nghĩa quan trọng.

Chứng từ sử dụng bao gồm: Hợp đồng kinh tế, phiếu xuất kho, hóa đơn bán hàng kèm theo lệnh bán hàng, phiếu thu, phiếu chi, giấy báo có, biên bản bù trừ công nợ, biên bản đối chiếu công nợ

Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết tài khoản phải thu khách hàng, Sổ tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng, Sổ cái tài khoản phải thu khách hàng, ...

Tài khoản sử dụng: Kế toán sử dụng tài khoản 131 – “Phải thu khách hàng”, tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung

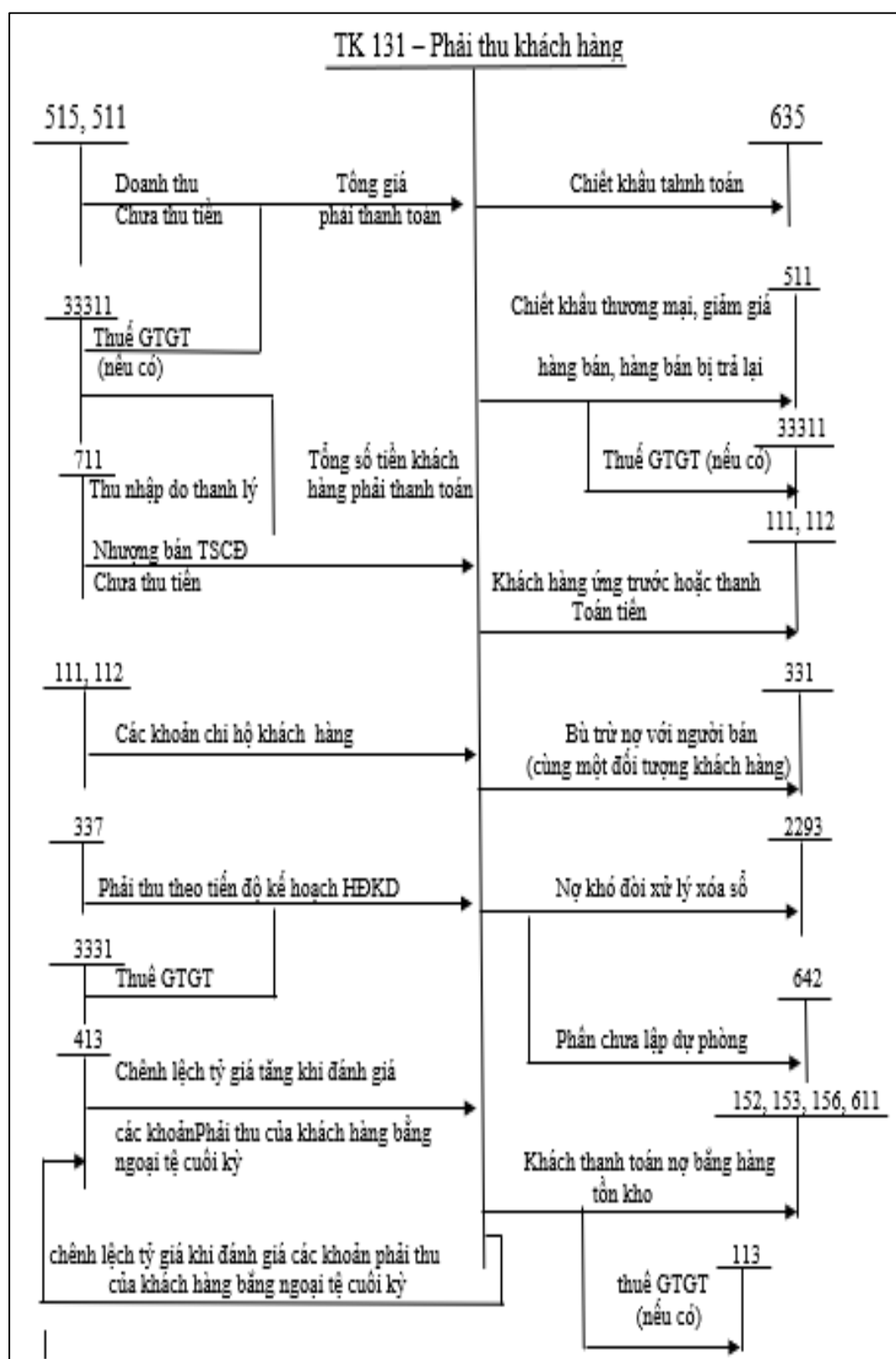
phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và chi tiết theo từng lần thanh toán.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 131 – “Phải thu khách hàng” như sau:

Bên nợ	Tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”	Bên có
- Số tiền phải thu khách hàng phát sinh trong kỳ - Số tiền thừa trả lại cho khách hàng - Đánh giá lại các khoản phải thu khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.		- Số tiền khách hàng đã trả nợ; - Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng; - Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng trừ vào nợ phải thu của khách hàng. - Doanh thu hàng bán bị trả lại (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT) - Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua; - Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.
Số dư nợ:		Số dư có:
- Số tiền còn phải thu của khách hàng		- Số tiền nhận trước của khách hàng

Tùy vào số dư Nợ hay số dư Có mà phản ánh vào phần Tài sản hay Nguồn vốn của Bảng cân đối Kế toán.

Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1. 1. Phải thu khách hàng

Trình bày trên BCTC: Chỉ tiêu phải thu khách hàng nằm ở mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131) trên Bảng cân đối kế toán và được lấy số liệu từ:

- + Số dư Nợ trên Sổ cái TK 131
- + Hoặc Số dư Nợ cuối kỳ TK 131 trên Bảng cân đối số phát sinh
- + Hoặc số phải thu khách hàng trên Sổ theo dõi công nợ phải thu.

1.2.1.2. Kế toán các khoản phải thu khác

Nợ phải thu khác là các khoản phải thu, phải trả không thuộc các khoản nợ phải thu và phải trả chính thức. Bao gồm các khoản phải thu từ nhân viên, các khoản phải trả cho các bên liên quan, cũng như các khoản phải thu đang chờ xử lý hoặc chưa có quyết định cụ thể.

- **Chứng từ sử dụng:** Phiếu thu, Phiếu chi, Biên bản xác nhận tài sản thiếu, giấy báo nợ, ...
- **Sổ sách sử dụng:** Sổ cái TK 138, Sổ chi tiết các khoản phải thu khác, ...
- **Tài khoản sử dụng:** Tài khoản 138 – “Phải thu khác”, dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131- Phải thu khách hàng, TK 136 - Phải thu nội bộ khác) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Kết cấu và nội dung phản ánh vào TK 138 – “Phải thu khác” như sau:

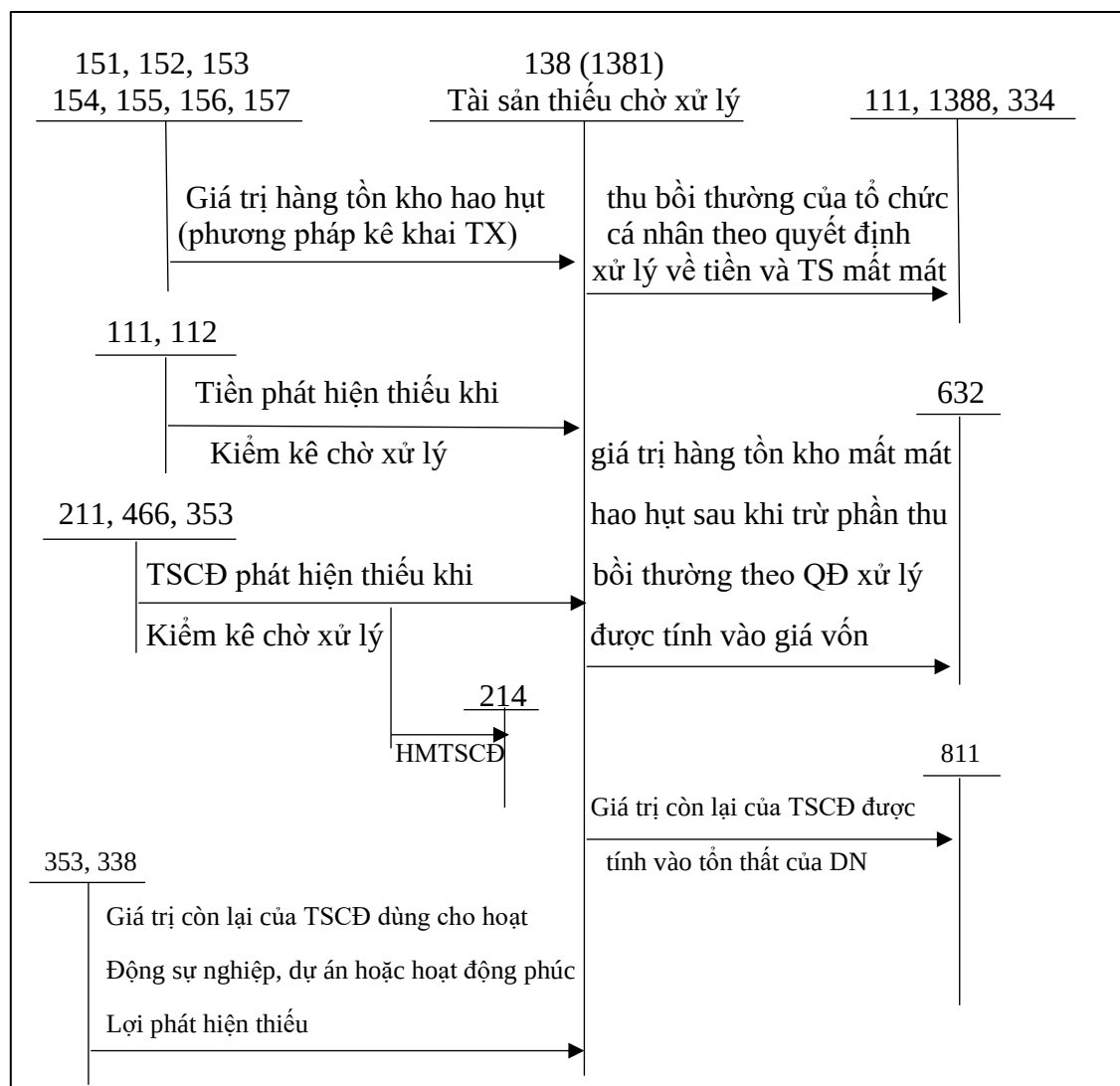
Bên nợ	Tài khoản 138 “Phải thu khác”	Bên có
- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý - Số tiền phải thu về các khoản phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; - Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính; - Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản nợ phải thu khác; - Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đồng Việt Nam).	- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý; - Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; - Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác - Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đồng Việt Nam).	
Số dư nợ: - Số tiền còn phải thu khác chưa thu được.	Số dư có: - Số đã thu nhiều hơn số phải thu của (trường hợp đặc biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).	

Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2:

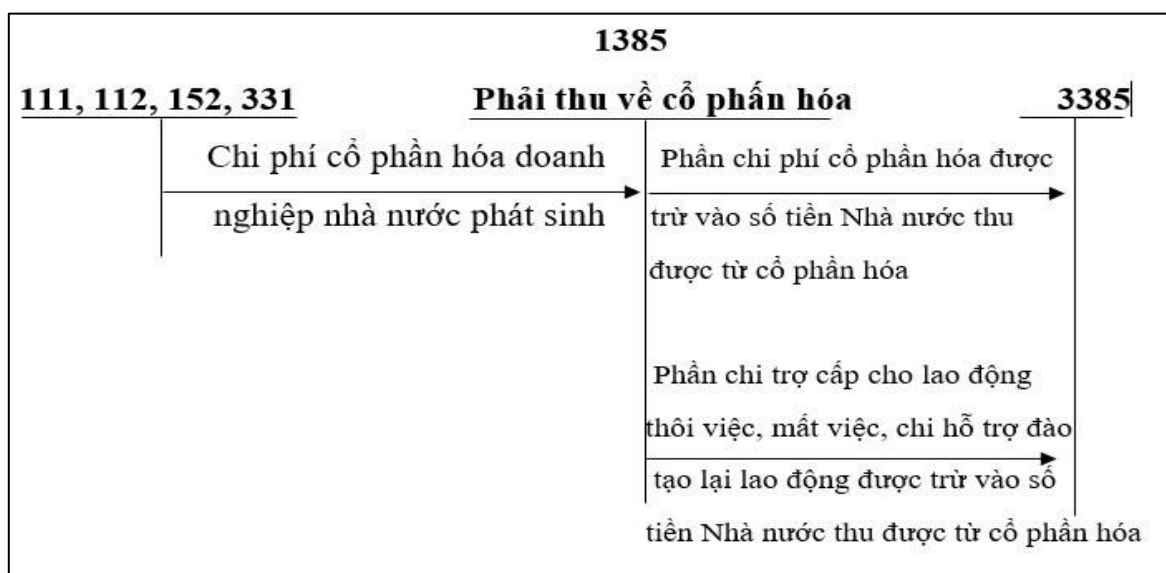
- + Tài khoản 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý: Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định được nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.
- + Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa: Phản ánh số phải thu về cổ phần hóa mà doanh nghiệp đã chi ra, như: Chi phí cổ phần hóa, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa.
- + Tài khoản 1388 - Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu của doanh nghiệp ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136, và

TK 1381, 1385, như: Phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận, tiền lãi; Phải thu các khoản phải bồi thường do làm mất tiền, tài sản, ...

- Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1. 2. Phải thu khác



Sơ đồ 1. 3. Phải thu về cổ phần hóa

1.2.2. Kế toán nợ phải trả

1.2.2.1. Kế toán nợ phải trả người bán

Theo điều 51 Thông tư 200/2014/TT – BTC thì khoản phải trả cho người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Bên cạnh đó nó được dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

Chứng từ sử dụng: Hợp đồng kinh tế (Hợp đồng mua hàng); Hóa đơn mua hàng; Phiếu nhập kho; Phiếu chi/Ủy nhiệm chi; Giấy báo nợ; Biên bản xác nhận công nợ.

Sổ sách kế toán sử dụng: Sổ chi tiết TK 331; Sổ cái TK 331

Nguyên tắc hạch toán:

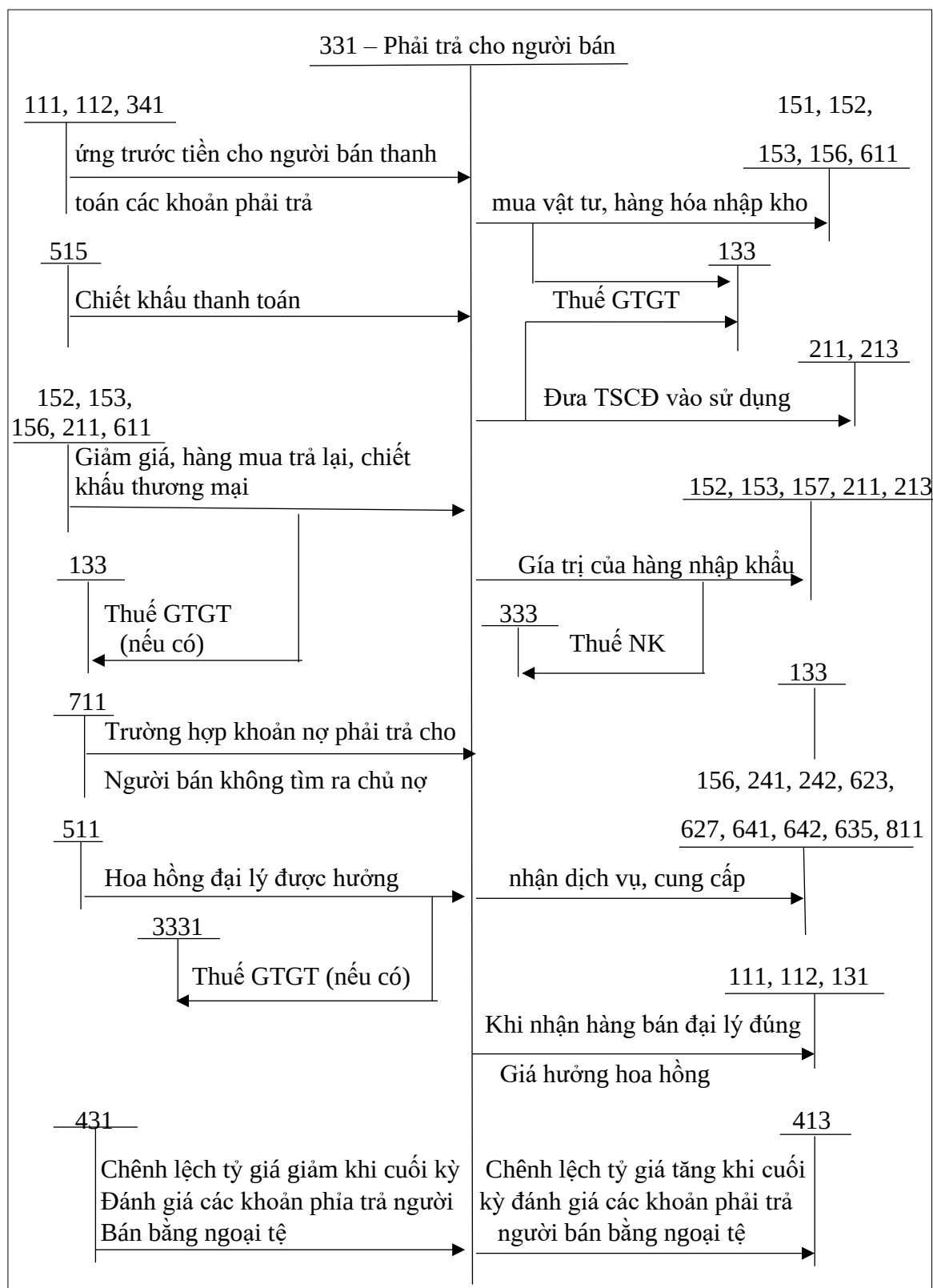
+ Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp cần được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, nhà cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

- + Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.
 - + Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.
- Tài khoản sử dụng:** Để theo dõi tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả, kế toán sử dụng TK 331 – “Phải trả người bán”. Tài khoản này cũng được theo dõi chi tiết theo từng khách hàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh vào TK 331 - Phải trả người bán, như sau:

Bên nợ	Tài khoản 331 “Phải trả người bán”	Bên có
- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp; - Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao; - Số tiền người bán chấp nhận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng; - Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại - Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán; - Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).	- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp; - Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức; - Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).	
Số dư nợ: - Phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể.	Số dư có: - Số tiền còn phải trả cho người bán, nhà cung cấp, người nhận thầu xây lắp.	

Phương pháp hạch toán:



Sơ đồ 1. 4. Phải trả cho người bán

Trình bày trên BCTC: Chi tiêu khoản phải trả cho người bán nằm ở mục Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311) trên Bảng cân đối kế toán và được lấy số liệu từ:

- + Số dư Có trên Sổ cái TK 331
- + Số chi tiết TK 331 cho từng đối tượng người bán

1.2.2.2. *Kế toán phải trả người lao động*

Khoản phải trả người lao động là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ sự kiện nợ người lao động về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, Bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả thuộc về thu nhập của họ. Cụ thể:

Tiền lương, tiền công là biểu hiện bằng tiền của sức lao động mà người lao động bỏ ra và được trả dựa trên số lượng, chất lượng công việc. Đây là thu nhập chính giúp người lao động tái sản xuất sức lao động, đồng thời là chi phí đầu vào quan trọng với doanh nghiệp. Mức lương hợp lý giúp gắn kết người lao động với doanh nghiệp, thúc đẩy năng suất, giảm giá thành và tăng lợi nhuận.

Tiền thưởng là khoản thu nhập bổ sung nhằm khuyến khích tinh thần làm việc. Ngoài ra, người lao động còn được hưởng các **khoản thu nhập khác** như phụ cấp, tiền ăn ca,...

Các khoản trích theo lương hiện nay bao gồm: quỹ Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) và kinh phí công đoàn (KPCĐ).

- **Quỹ BHXH:** Là quỹ tiền tệ được hình thành chủ yếu từ đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động, dùng để trợ cấp cho người lao động có tham gia đóng góp quỹ trong những trường hợp họ bị mất khả năng lao động như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất sức lao động, về hưu.

- **Quỹ KPCĐ:** Là quỹ tiền tệ được hình thành dùng để tài trợ cho hoạt động công đoàn ở các cấp. Đối với doanh nghiệp việc trích lập KPCĐ được tính theo tỷ lệ 2 % trên tổng tiền lương thực tế phải trả cho người lao động và được tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- **Quỹ BHTN:** Là một quỹ tài chính độc lập ngoài ngân sách nhà nước do tổ chức bảo hiểm xã hội thực hiện thu, chi, quản lý và sử dụng để nhằm mục đích chủ yếu là bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm.

- **Quỹ BHYT:** là quỹ tài chính được hình thành từ nguồn đóng bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác, được chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế, chi phí quản lý bộ máy của tổ chức bảo hiểm y tế và những khoản chi phí hợp pháp khác liên quan đến bảo hiểm y tế.

Thông thường doanh nghiệp phải nộp một phần cho công đoàn cấp trên, phần còn lại để chi tiêu cho hoạt động công đoàn cơ sở. Như vậy, trong các doanh nghiệp đóng góp để hình thành các quỹ BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT và KPCĐ từ hai nguồn: Phần do doanh nghiệp (tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ) và phần do người lao động chịu (được trừ vào thu nhập của người lao động).

Chứng từ sử dụng: Bảng chấm công, bảng chấm công làm thêm giờ; Bảng thanh toán tiền lương, bảng thanh toán tiền thưởng; Giấy đi đường; Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành; Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ, bảng thanh toán tiền thuê ngoài; Biên bản thanh lý, nghiệm thu hợp đồng giao khoán; Bảng kê trích nộp các khoản trích theo lương; Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 334, Sổ cái TK 334

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 334 – “Phải trả người lao động”

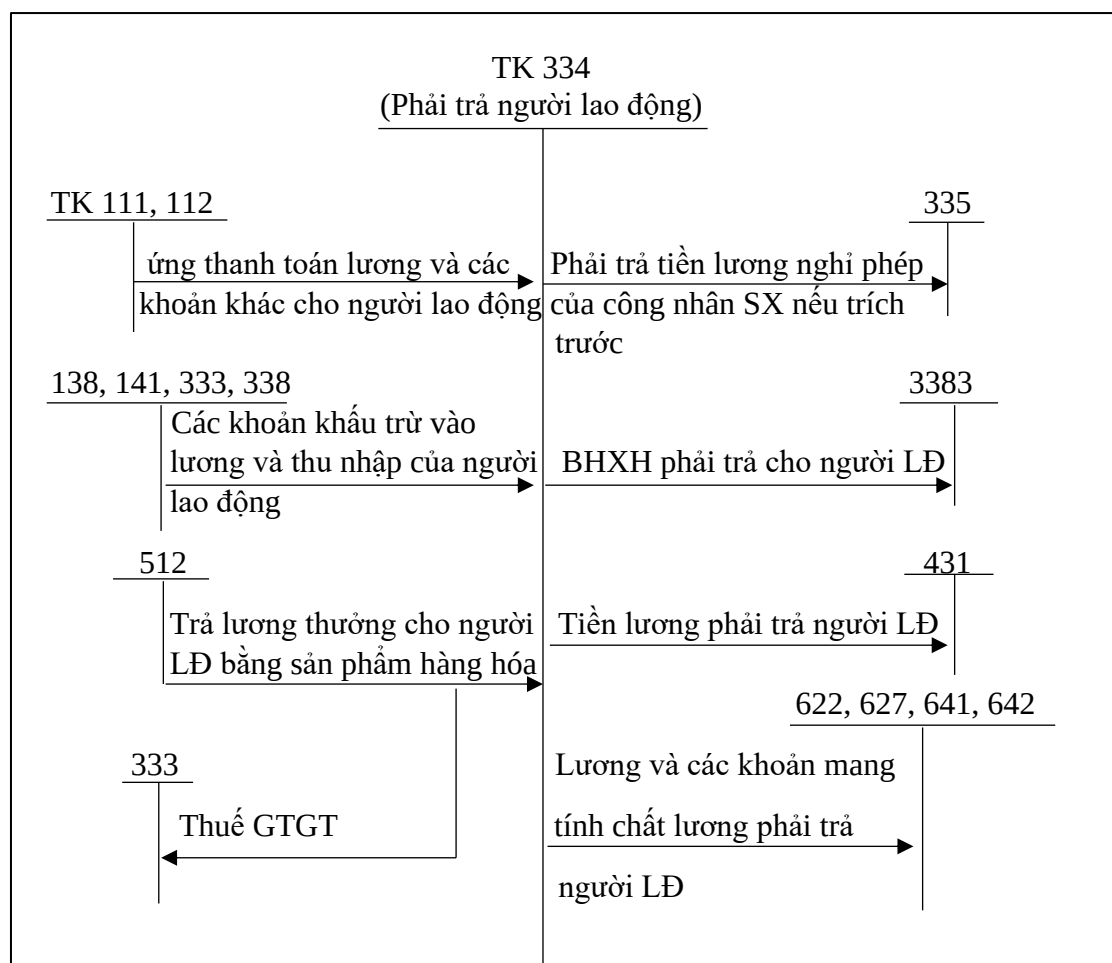
Nội dung và kết cấu của TK 334 – “Phải trả người lao động” như sau:

Bên nợ	Tài khoản 334 “Phải trả người lao động”	Bên có
- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động - Các khoản khấu trừ và tiền lương, tiền công của người lao động		- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.
Số dư nợ:		Số dư có:
- Phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động		- Các khoản tiền công, tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả người lao động

Tài khoản 334 – “Phải trả người lao động”, có 2 tài khoản cấp 2:

- TK 3341 – “Phải trả công nhân viên”: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.
- TK 3348 – “Phải trả người lao động khác”: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Phương pháp hạch toán:



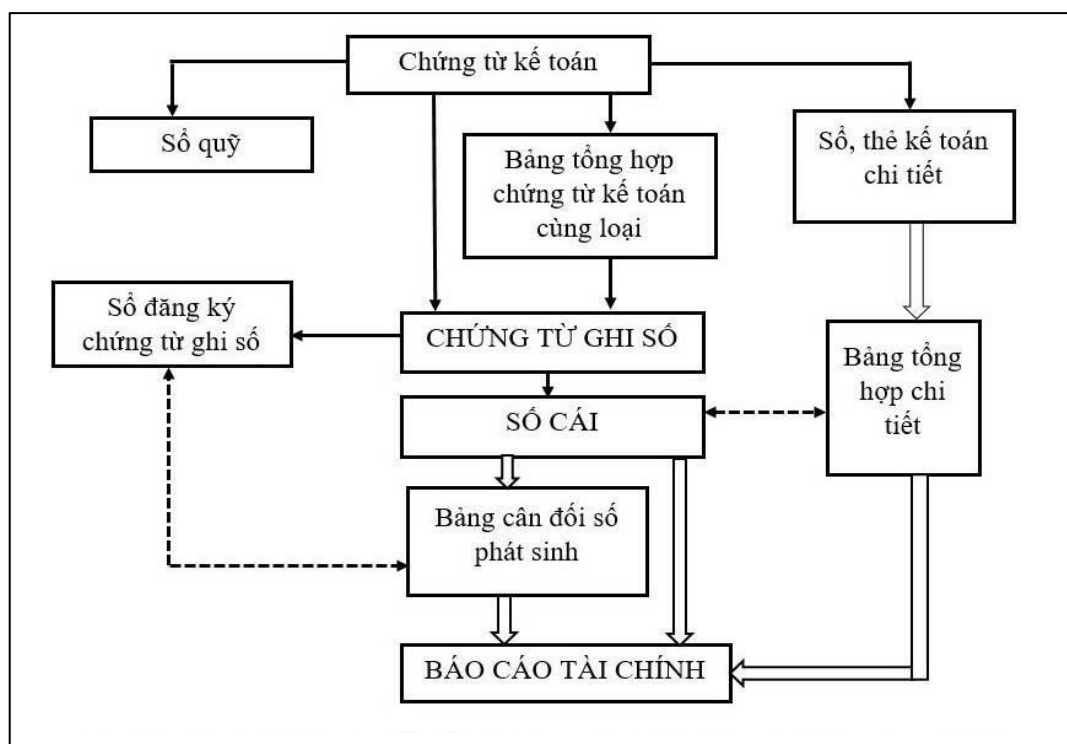
Sơ đồ 1. 5. Phải trả người lao động

Trình bày trên BCTC: Chỉ tiêu Phải trả người lao động nằm ở mục Phải trả người lao động (Mã số 314) trên Bảng cân đối kế toán và được lấy số liệu từ: Số dư Có trên Sổ cái TK 334; Sổ chi tiết TK 334

1.2.3. Hình thức ghi sổ kế toán

➤ Hình thức chứng từ ghi sổ

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Sổ cái TK 131, Sổ cái TK 1388, Sổ cái TK 331, Sổ cái TK 334, ... và các sổ chi tiết liên quan (Sổ chi tiết TK 131, 138, 331, 334, ...)



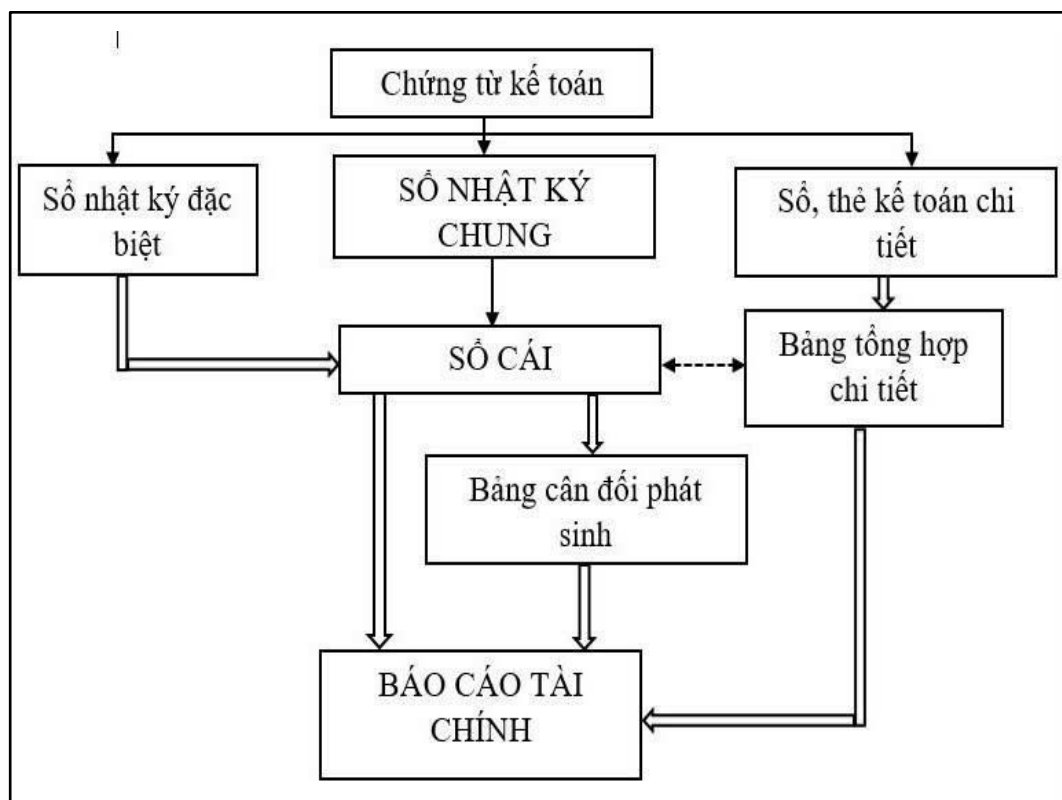
Sơ đồ 1.6. Hình thức chứng từ ghi sổ

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng
- Đối chiếu, kiểm tra

➤ **Hình thức nhật ký chung**

Sổ Nhật ký chung, Sổ nhật ký đặc biệt, Sổ cái TK 131, Sổ cái TK 138, Sổ cái TK 331, Sổ cái TK 334, ... và các sổ chi tiết có liên quan (Sổ chi tiết TK 131, 138, 331, 334, ...)



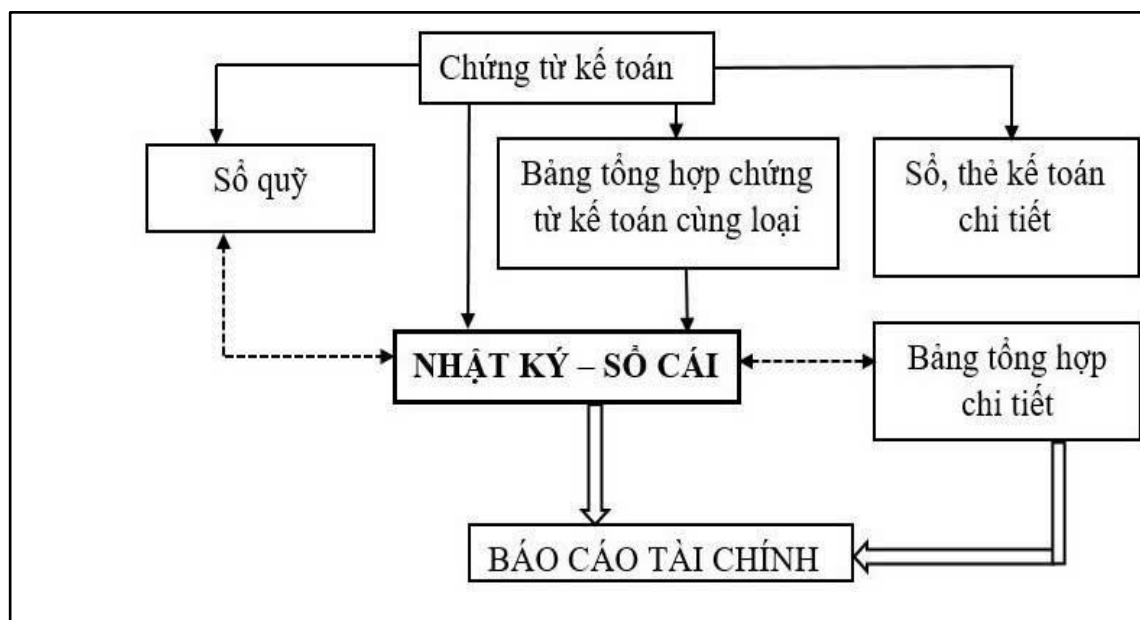
Sơ đồ 1. 7. Hình thức nhật ký chung

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ⇒
- Đối chiếu, kiểm tra ↔

➤ **Hình thức Nhật ký – Sổ cái**

Nhật ký – Sổ cái, Sổ cái TK 131, Sổ cái TK 138, Sổ cái TK 331, Sổ cái TK 334, ... và các sổ chi tiết liên quan (Sổ chi tiết TK 131, 138, 331, 334, ...)



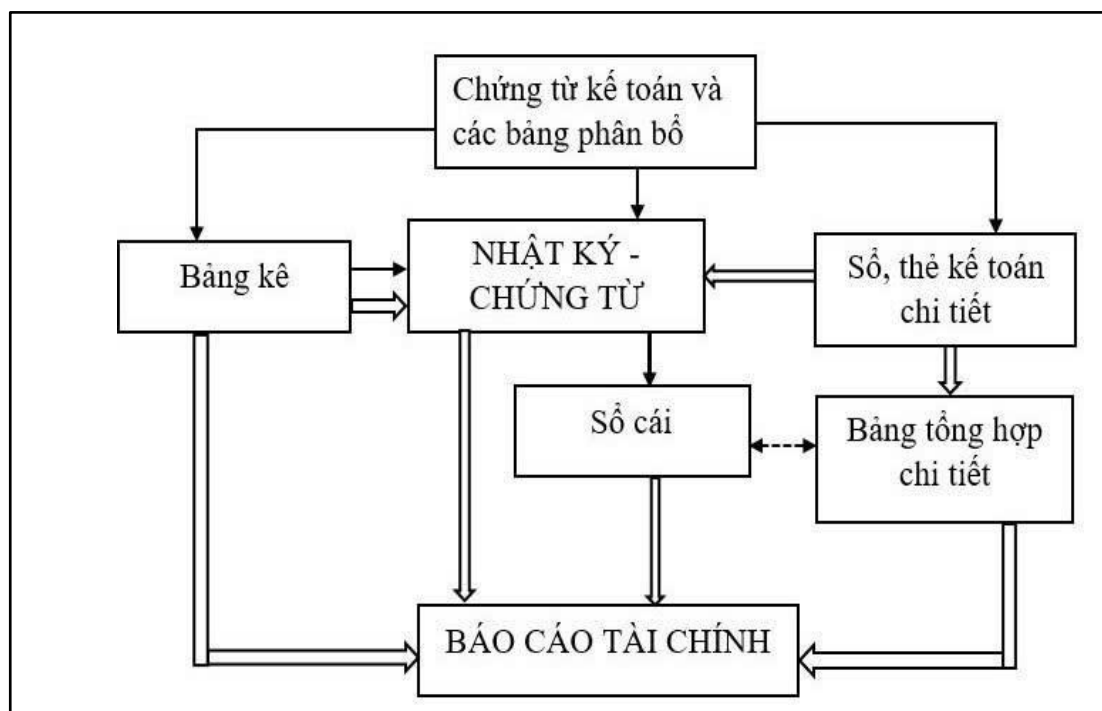
Sơ đồ 1. 8. Hình thức Nhật ký – Sổ cái

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng
- Đối chiếu, kiểm tra

➤ **Hình thức Nhật ký – Chứng từ**

Nhật ký – Chứng từ, Bảng kê, Sổ, Thẻ kế toán chi tiết, Sổ cái TK 131, Sổ cái TK 331, ...



Sơ đồ 1. 9. Hình thức Nhật ký – Chứng từ

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ==>
- Đối chiếu, kiểm tra -.-.->

1.3. Phân tích tình hình khả năng thanh toán trong doanh nghiệp

1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích tình hình khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán là yếu tố then chốt trong việc đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động. Việc này giúp nhà quản lý hiểu rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn và chi phí phát sinh, từ đó đưa ra chiến lược tài chính hợp lý. Khi doanh nghiệp duy trì khả năng thanh toán tốt, sẽ tránh được tình trạng thiếu hụt tiền mặt, tăng khả năng đầu tư mở rộng và nâng cao uy tín với đối tác, ngân hàng, nhà đầu tư.

Ngược lại, nếu khả năng thanh toán yếu, doanh nghiệp dễ gặp rủi ro như mất khả năng trả nợ đúng hạn, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và mối quan hệ với các bên liên quan. Các chỉ số như tỷ lệ thanh toán ngắn hạn, thanh

toán nhanh, hoặc khả năng trả nợ được sử dụng để đánh giá mức độ an toàn tài chính. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp như Vinamilk, Thegioididong hay Vingroup đều có hệ thống tài chính lành mạnh, khả năng thanh toán tốt, từ đó tận dụng được cơ hội phát triển và tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Ngược lại, như trường hợp của Sabeco, khi gặp khó khăn, họ buộc phải tái cấu trúc nợ và tìm kiếm nguồn vốn mới để ổn định tài chính.

Tóm lại, phân tích khả năng thanh toán không chỉ là công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính mà còn là nền tảng để doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển bền vững và nâng cao giá trị trong mắt nhà đầu tư.

1.3.2. Mục tiêu của việc phân tích tình hình khả năng thanh toán

Mục tiêu của việc phân tích khả năng thanh toán là đảm bảo doanh nghiệp có đủ nguồn lực tài chính để chi trả các khoản nợ và chi phí ngắn hạn, từ đó duy trì hoạt động ổn định và giảm thiểu rủi ro tài chính. Trong môi trường kinh doanh đầy biến động và cạnh tranh khốc liệt, khả năng thanh toán tốt trở thành yếu tố then chốt quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp lớn như Vinamilk hay Thế Giới Di Động đều quản lý tốt khả năng thanh toán, giúp họ duy trì dòng tiền ổn định, mở rộng thị trường và nâng cao giá trị thương hiệu. Ngược lại, như trường hợp của Hòa Phát, việc chưa kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ ngắn hạn trong giai đoạn mở rộng sản xuất đã gây ra áp lực tài chính, buộc doanh nghiệp phải tái cấu trúc để đảm bảo thanh khoản.

Việc phân tích khả năng thanh toán không chỉ giúp nhận diện sớm các rủi ro, mà còn hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu dòng tiền, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và cải thiện khả năng sinh lời. Khi giữ vững khả năng thanh toán, doanh nghiệp dễ dàng tạo được niềm tin với nhà đầu tư và tổ chức tín dụng, từ đó huy động vốn với chi phí hợp lý cho các dự án phát triển. Ví dụ, Vingroup đã tận dụng được lợi thế này để tiếp cận các nguồn vốn lớn, phục vụ cho các kế hoạch mở rộng quy mô.

Tóm lại, phân tích tình hình khả năng thanh toán là nền tảng quan trọng trong quản trị tài chính doanh nghiệp, giúp kiểm soát hiệu quả tài chính ngắn hạn, đồng thời xây dựng chiến lược phát triển dài hạn vững chắc.

1.3.3. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

Tình hình thanh toán của doanh nghiệp là một trong những nội dung quan trọng mà các nhà quản trị quan tâm. Thông qua khả năng thanh toán, các nhà quản trị sẽ nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, để từ đó đưa ra các chính sách, biện pháp nhằm cải thiện tình hình doanh nghiệp cũng như giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển. Để phân tích tình hình khả năng thanh toán, nhà phân tích thường dùng các chỉ tiêu cơ bản sau:

➤ Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả (ĐVT: % hoặc lần)

Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả	$= \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải trả}}$
--	---

Chỉ tiêu này phản ánh phần vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng so với phần vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng, được tính trên cơ sở so sánh tổng các khoản phải thu và tổng các khoản phải trả lại thời điểm báo cáo.

Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả lớn hơn 1 phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn, không mấy khả quan, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn lớn hơn số vốn mà doanh nghiệp chiếm dụng được. Đây là một dấu hiệu không tốt. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp tương đối ổn định, số vốn của doanh nghiệp chiếm dụng lớn hơn số vốn công ty bị chiếm dụng. Điều này được xem là một dấu hiệu tốt. Trên thực tế, tỷ lệ này cao hay thấp còn phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, hình thức sở hữu vốn của doanh nghiệp, số đi chiếm dụng lớn hay nhỏ đều thể hiện tình hình tài chính thiếu lành mạnh, dễ ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả của kinh doanh của doanh nghiệp.

➤ **Hệ số vòng quay các khoản phải thu (ĐVT: vòng)**

Hệ số vòng quay các khoản phải thu	= $\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$
------------------------------------	--

Hệ số vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu tiền mặt của doanh nghiệp. Tức là xem trong thời kỳ kinh doanh các khoản phải thu quay được mấy vòng và được xác định bằng mối quan hệ tỷ số giữa doanh thu thuần và các khoản phải thu bình quân. Trong đó, số dư các khoản phải thu bình quân thường được tính bằng cách cộng số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ rồi chia cho 2. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư tài khoản phải thu và hiệu quả của việc đi thu hồi nợ.

Hệ số vòng quay các khoản phải thu cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng nhanh, khả năng chuyển đổi các khoản phải thu sang tiền của doanh nghiệp cao, tạo ra sự chủ động trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản xuất. Ngược lại, nếu hệ số này càng thấp thì số tiền của doanh nghiệp bị chiếm dụng ngày càng nhiều, làm giảm sự chủ động của doanh nghiệp trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản xuất. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao sẽ làm cho kỳ hạn thanh toán ngắn và do đó ảnh hưởng đến khối lượng sản phẩm tiêu thụ.

➤ **Kỳ thu tiền bình quân (ĐVT: ngày)**

Kỳ thu tiền bình quân	= $\frac{\text{Số ngày trong năm (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$
-----------------------	--

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày bình quân của một chu kỳ nợ, từ khi bán hàng cho đến khi thu tiền. Chỉ tiêu này có ý nghĩa nhiều hơn nếu biết kỳ hạn bán chịu của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ tốc độ thu tiền hàng ngày càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn, tạo điều kiện của doanh nghiệp chủ động nguồn vốn, đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại, chỉ tiêu này càng

lớn chứng tỏ tốc độ thu tiền hàng càng chậm, thời gian doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng dài.

➤ **Hệ số vòng quay các khoản phải trả (ĐVT: vòng)**

Hệ số vòng quay các khoản phải trả	$= \frac{\text{Giá vốn hàng bán + tăng, giảm hàng tồn kho}}{\text{Các khoản phải trả bình quân}}$
------------------------------------	---

Hệ số vòng quay các khoản phải trả phản ánh khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đối với các nhà cung cấp. Các khoản phải trả bình quân thường được tính bằng cách cộng số dư đầu kỳ với số dư cuối kỳ chia cho 2. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín doanh nghiệp được nâng cao. Ngược lại chỉ tiêu này thấp chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng chậm, doanh nghiệp chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

➤ **Thời gian quay vòng các khoản phải trả (ĐVT: ngày)**

Thời gian quay vòng các khoản phải trả	$= \frac{\text{Số ngày trong năm (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}}$
--	--

Thời gian quay vòng các khoản phải trả càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại, thời gian quay vòng các khoản phải trả càng lớn chứng tỏ khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường.

➤ **Hệ số nợ (ĐVT: lần)**

Hệ số nợ	$= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$
----------	--

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bởi các khoản nợ, cho nên chỉ tiêu này được dùng để đánh giá mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ.

Trong đó nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, nợ khác. Hệ số này cho biết trong một đồng kinh doanh bình quân mà doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng được hình thành từ các khoản nợ.

- Hệ số nợ càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn và khả năng huy động tiếp nhận các khoản nợ vay càng khó khi doanh nghiệp không có khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ và hiệu quả hoạt động kém. Đối với các chủ nợ thì tỷ suất này càng cao thì khả năng họ thu hồi vốn vay càng kém. Do vậy các chủ nợ thường thích những doanh nghiệp có hệ số nợ thấp.

- Hệ số nợ mà quá nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp vay ít. Điều này có thể hàm ý doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao. Song nó cũng có thể hàm ý là doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết cách huy động vốn bằng hình thức đi vay.

➤ **Hệ số tự tài trợ (ĐVT: lần)**

Hệ số tự tài trợ	$= \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$
------------------	---

Cùng với chỉ tiêu hệ số này, chỉ tiêu này cũng dùng để đánh giá mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp với đơn vị tính là lần. Hệ số này càng cao chứng tỏ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp càng lớn, doanh nghiệp có tính độc lập cao về tài chính, ít bị sức ép của các chủ nợ và có nhiều cơ hội tiếp nhận các khoản tín dụng từ bên ngoài.

➤ **Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (ĐVT: lần)**

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
-------------------------------------	--

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành cho biết khả năng của công ty trong việc dùng tài sản ngắn hạn như: Tiền mặt, hàng tồn kho hay các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình. Số liệu dùng để phân tích chỉ tiêu trên lấy từ Bảng cân đối kế toán, tổng tài sản và nợ phải trả lấy bên nguồn vốn ở khoản mục nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Hệ số này thể hiện mối quan hệ so sánh giữa tài sản và nợ phải trả. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành cho biết cứ một đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Hệ số ngày càng cao chứng tỏ chứng tỏ công ty càng có nhiều khả năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ. Hệ số này nhỏ hơn một chứng tỏ công ty đang trong tình trạng tài chính tiêu cực, gánh nặng cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn, có khả năng không trả được các khoản nợ khi đáo hạn. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là công ty sẽ phá sản bởi vì có rất nhiều cách để huy động thêm vốn. Mặt khác, nếu hệ số thanh toán hiện hành quá cao cũng không phải là dấu hiệu tốt bởi vì cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản chưa được hiệu quả. Ta có các mức của hệ số thanh toán hiện hành:

- $H_{hh} > 2$: Tốt
- $H_{hh} = 1,5 - 2$: Bình thường chấp nhận
- $H_{hh} = 1 - 1,5$: Khó khăn
- $H_{hh} < 1$: Rất khó khăn

➤ **Hệ số khả năng thanh toán nhanh (ĐVT: lần)**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
---------------------------------	--

Hệ số khả năng thanh toán nhanh thể hiện thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng các tài sản ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền (TS nhanh). Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong khoảng thời gian ngắn.

- Nếu $H_{nhanh} = 0,5 - 1$: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đánh giá là khả quan. Tuy nhiên để kết luận hệ số này là tốt hay xấu thì cần phải xem xét đến bản chất và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp đó.

- Nếu $H_{nhanh} < 0,5$: Doanh nghiệp đang khó khăn trong việc thanh toán nợ và để trả nợ thì doanh nghiệp có thể bán gấp hàng hóa, tài sản để trả nợ. Nếu hệ số này quá cao thì cũng không tốt bởi vì tiền mặt tại quỹ nhiều hoặc các khoản thu lớn sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn.

Việc loại bỏ hàng tồn kho khi tính toán khả năng thanh toán nhanh là do hàng tồn kho sẽ phải mất nhiều thời gian để chuyển chúng thành tiền mặt hơn các TSNH khác.

➤ **Hệ số khả năng thanh toán tức thời (ĐVT: lần)**

Hệ số khả năng thanh toán tức thời	Tiền và các khoản tương đương tiền = $\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
---	---

Hệ số thanh toán tức thời là một tỷ số tài chính dùng nhằm đo khả năng huy động tài sản lưu động của một doanh nghiệp để thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp này.

Hệ số này nói lên hệ số tài chính ngắn hạn của một doanh nghiệp có lành mạnh hay không. Về nguyên tắc, hệ số này càng cao thì khả năng thanh toán công nợ càng cao và ngược lại.

- Nếu $H_n > \text{hoặc} = 1$, cho thấy khả năng đáp ứng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn cao. Doanh nghiệp không gặp khó khăn nếu cần phải thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn.

- Nếu $H_n < 1$, doanh nghiệp sẽ không đủ khả năng thanh toán ngay lập tức toàn bộ khoản nợ ngắn hạn hay nói chính xác hơn, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn nếu thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn.

Phân tích sâu hơn, nếu hệ số thanh toán nhanh nhỏ hơn hệ số thanh toán tức thời rất nhiều cho thấy, tài sản ngắn hạn phụ thuộc rất lớn vào hàng tồn kho. Trong trường hợp này, tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn là tương đối thấp.

Tất nhiên, với tỷ lệ nhỏ hơn 1, doanh nghiệp có thể không đạt được tình hình tài chính tốt nhưng điều đó không có nghĩa là doanh nghiệp sẽ bị phá sản vì có nhiều cách để huy động thêm vốn cho việc trả nợ. Ở một khía cạnh khác, nếu hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả sử dụng vốn cũng không cao.

1.3.4. Phương pháp phân tích tình hình khả năng thanh toán

Phân tích tình hình khả năng thanh toán trong doanh nghiệp là một quá trình quan trọng nhằm đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn khi đến hạn. Việc phân tích này giúp doanh nghiệp nhận diện được các vấn đề tài chính có thể phát sinh và có kế hoạch xử lý kịp thời. Dưới đây là các phương pháp chính để phân tích khả năng thanh toán:

- **Phân tích các chỉ tiêu tài chính:** Một trong những phương pháp quan trọng nhất trong việc phân tích khả năng thanh toán là sử dụng các chỉ tiêu tài chính. Những chỉ tiêu này giúp đánh giá mức độ thanh toán của doanh nghiệp dựa trên báo cáo tài chính sau:

+ Tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn được tính bằng cách chia tài sản ngắn hạn cho nợ ngắn hạn. Tỷ số này cho thấy doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản ngắn hạn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Nếu tỷ số này lớn hơn 1, doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ trong ngắn hạn.

+ Tỷ số thanh toán nhanh: Đây là một chỉ số cải tiến hơn so với tỷ số khả năng thanh toán ngắn hạn, tính toán khả năng thanh toán của doanh nghiệp mà không tính đến hàng tồn kho (vì hàng tồn kho có thể không dễ dàng chuyển thành tiền mặt ngay lập tức).

+ Tỷ số thanh toán tức thời: Là tỷ số đo lường khả năng thanh toán ngay lập tức bằng tiền mặt, rất quan trọng trong trường hợp doanh nghiệp gặp phải tình trạng khó khăn về dòng tiền.

+ Vòng quay khoản phải thu: Phân tích hiệu quả thu hồi nợ của doanh nghiệp từ khách hàng, giúp đánh giá khả năng tạo ra tiền mặt từ các khoản phải thu.

+ Vòng quay khoản phải trả: Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các nhà cung cấp, cho thấy thời gian trung bình mà doanh nghiệp dùng để trả nợ cho nhà cung cấp.

- **Phương pháp phân tích dòng tiền:** Dòng tiền là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp. Việc phân tích dòng tiền giúp xác định khả năng sinh ra tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh: Đây là dòng tiền mà doanh nghiệp tạo ra từ hoạt động kinh doanh chính. Một dòng tiền dương từ hoạt động kinh doanh cho thấy doanh nghiệp có khả năng tự tạo ra tiền để thanh toán các nghĩa vụ tài chính mà không cần phải vay mượn thêm.

+ Dòng tiền tự do: Là tiền mà doanh nghiệp tạo ra sau khi chi trả chi phí đầu tư và tài sản cố định. Đây là nguồn lực tài chính để trả nợ và duy trì hoạt động kinh doanh. Dòng tiền tự do được tính bằng cách lấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trừ đi chi phí.

- **Phương pháp phân tích tỷ lệ nợ:** Tỷ lệ nợ giúp đánh giá mức độ phụ thuộc vào vay mượn trong cấu trúc tài chính của doanh nghiệp và khả năng trả nợ.

+ Tỷ lệ nợ trên tài sản: Tỷ lệ này cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ. Một tỷ lệ cao cho thấy doanh nghiệp có thể gặp rủi ro trong việc thanh toán nợ.

+ Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu: Tỷ lệ này đánh giá mức độ sử dụng nợ so với vốn chủ sở hữu trong cấu trúc tài chính của doanh nghiệp. Tỷ lệ cao có thể chỉ ra rằng doanh nghiệp đang phụ thuộc vào vay nợ để tài trợ cho các hoạt động.

- **Phương pháp phân tích chu kỳ chuyển đổi tiền tệ:** Chu kỳ chuyển đổi tiền tệ giúp đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và vòng quay tiền của doanh nghiệp, từ đó đánh giá khả năng tạo ra tiền mặt và thanh toán nợ. Chỉ số này đo lường thời gian mà doanh nghiệp cần để chuyển đổi tiền mặt từ các khoản đầu tư vào hàng tồn kho, bán hàng và thu tiền từ khách hàng. Một chu kỳ quy đổi tiền tệ ngắn cho thấy doanh nghiệp có khả năng thu hồi tiền nhanh chóng và giảm bớt áp lực thanh toán nợ.

$$\text{Chu kỳ chuyển đổi tiền tệ} = \text{Ngày hàng tồn kho} + \text{Ngày phải thu} - \text{Ngày phải trả}$$

Chương 2
THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH
KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT
- Giám đốc: Nguyễn Văn Tiền
- Địa chỉ: Số nhà 29, Ngõ 2 đường 2 phố Đại Phong, Phường Nam Bình, Thành phố Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.
- Điện thoại: 0961208186
- Mã số thuế: 0105815722
- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng nhà để ở
- Quá trình hình thành: Công ty được thành lập ngày 12 tháng 3 năm 2012 với định hướng vào phát triển lĩnh vực xây dựng nhà để ở.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và thương mại nhưng hiện tại công ty hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực thương mại và gia công cơ bản theo yêu cầu. Được thành lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2012, TMT đã nhanh chóng vươn lên trở thành một trong những công ty uy tín và có tầm ảnh hưởng trong ngành, đặc biệt là trong khu vực Ninh Bình và các khu vực lân cận.
- TMT được sáng lập và dẫn dắt bởi ông Nguyễn Văn Tiền – người có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và thương mại. Ngay từ khi thành lập, TMT đã định hướng phát triển mạnh mẽ trong hoạt động thương mại, với mục tiêu cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường. Công ty không ngừng đầu tư vào hệ thống phân phối, nâng cao năng lực quản lý và ứng dụng công nghệ hiện đại để tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.

- TMT đã ghi dấu ấn qua nhiều hoạt động thương mại quy mô lớn, đặc biệt trong việc cung cấp vật tư, thiết bị và các sản phẩm phục vụ cho ngành xây dựng và đời sống dân sinh. Với uy tín và năng lực đã được khẳng định, TMT ngày càng mở rộng mạng lưới đối tác và khách hàng trên toàn tỉnh. Trong thời gian tới, công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động thương mại, hướng đến phát triển bền vững và khẳng định vị thế trong lĩnh vực phân phối và đầu tư thương mại.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty

➤ Chức năng của công ty

- Thu mua nguyên vật liệu: Công ty luôn tìm kiếm, thiết lập quan hệ với các nhà sản xuất lớn trong và ngoài tỉnh nhằm đảm bảo nguồn hàng chất lượng, giá cả cạnh tranh và ổn định. Việc nhập nguyên liệu là bước khởi đầu then chốt, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm đầu ra.- Gia công cơ bản sản phẩm: Đối với một số đơn hàng đặc thù, công ty đảm nhận vai trò gia công cơ bản như cắt, hàn, uốn nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật từ phía khách hàng. Đây là giá trị gia tăng quan trọng giúp công ty không chỉ là nhà phân phối mà còn là đơn vị hỗ trợ kỹ thuật.

- Phân phối vật liệu xây dựng: Công ty đã thiết lập một hệ thống phân phối rộng khắp, đảm bảo cung cấp vật liệu đúng tiến độ và đáp ứng nhu cầu của các dự án xây dựng. Công ty xây dựng và duy trì mạng lưới phân phối vật liệu xây dựng bao gồm các đại lý, cửa hàng bán vật liệu, và các đối tác phân phối chiến lược. Điều này giúp TMT có thể cung cấp vật liệu nhanh chóng và đúng yêu cầu kỹ thuật cho các công trình. TMT không chỉ phân phối vật liệu cho các dự án nhỏ lẻ mà còn là đối tác cung cấp vật liệu cho các công trình quy mô như nhà ở, các dự án hạ tầng, các công trình công cộng. Công ty cam kết cung cấp các sản phẩm vật liệu đạt tiêu chuẩn chất lượng và an toàn.

- Cung cấp giải pháp vật liệu xây dựng toàn diện: TMT không chỉ cung cấp các sản phẩm vật liệu xây dựng mà còn cung cấp các giải pháp toàn diện cho công trình, bao gồm các dịch vụ tư vấn về chọn lựa vật liệu, cách sử dụng vật liệu sao cho phù hợp với từng loại công trình. Công ty hỗ trợ các nhà thầu, kiến trúc

sự và chủ đầu tư trong việc lựa chọn vật liệu sao cho tối ưu về mặt chi phí, tính năng và thẩm mỹ.

- Quản lý tài chính và công nợ: Công ty thực hiện chức năng quản lý tài chính kế toán, đặc biệt là theo dõi công nợ phải thu – phải trả, dự báo dòng tiền và thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định, giảm rủi ro tài chính.

➤ **Nhiệm vụ của công ty**

- Đảm bảo cung ứng đúng tiến độ: Công ty TMT cam kết cung ứng vật liệu đầy đủ và đúng thời gian cho các dự án xây dựng. Công ty có khả năng điều chỉnh nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu vật liệu của các dự án xây dựng, dù đó là các công trình nhỏ hay lớn, Việc đảm bảo cung ứng đúng tiến độ giúp giảm thiểu sự chậm trễ trong thi công và đảm bảo các dự án được hoàn thành đúng hạn.

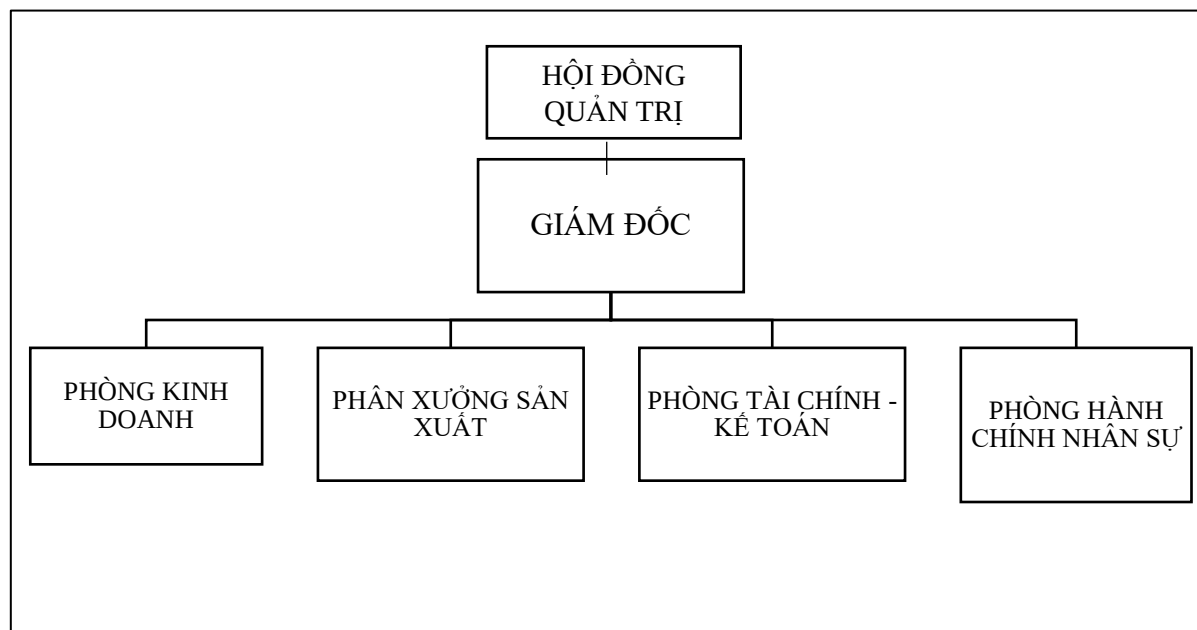
- Thực hiện kiểm tra và gia công sản phẩm theo yêu cầu: Đối với các đơn hàng yêu cầu đặc biệt, công ty phải đảm bảo tổ chức hoạt động gia công sơ bộ đúng theo bản vẽ kỹ thuật hoặc thông số từ phía khách hàng đầu ra như các đại lý vật liệu, công trình dân dụng và công nghiệp, nhà thầu thi công, ...

- Duy trì mối quan hệ bền vững với đối tác và khách hàng: Công ty không chỉ tập trung vào sản xuất mà còn xây dựng mạng lưới phân phối rộng khắp, từ các đại lý vật liệu xây dựng, cửa hàng bán lẻ đến các dự án lớn, từ đó tạo ra hệ sinh thái hoàn chỉnh cho ngành vật liệu xây dựng. Việc này giúp công ty giữ vững vị thế trên thị trường và đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng ngày càng đa dạng và khắt khe.

- Đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường: Công ty có trách nhiệm tổ chức làm việc an toàn trong khu vực kho và xưởng gia công, trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ cho công nhân và thực hiện các biện pháp phòng ngừa cháy nổ cũng như quản lý chất thải cơ khí đúng quy định.

- Tuân thủ quy định pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế: Công ty phải đảm bảo tuân thủ các quy định về pháp luật thương mại, lao động, thuế và bảo hiểm xã hội, qua đó góp phần xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh và phát triển bền vững.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý



Nguồn: Phòng Hành chính Nhân sự

Sơ đồ 2. 1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

- Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị (HĐQT) trong công ty cổ phần có vai trò quan trọng trong việc quyết định chiến lược phát triển, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc và đảm bảo công ty tuân thủ các quy định pháp luật. HĐQT chịu trách nhiệm phê duyệt các quyết định lớn về tài chính, đầu tư và giao dịch quan trọng, đồng thời bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên chủ chốt trong Ban Giám đốc. Họ cũng phải bảo vệ quyền lợi của cổ đông, đảm bảo công ty hoạt động minh bạch, hiệu quả và hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.
- Giám đốc: GD trong doanh nghiệp là nhóm lãnh đạo chủ chốt, có nhiệm vụ điều hành và quản lý các hoạt động của tổ chức, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chiến lược và kế hoạch đề ra. BGD đóng vai trò quan trọng trong việc điều hành quản lý và phát triển tổ chức, từ việc ra quyết định chiến lược cho đến việc giám sát thực hiện các hoạt động cụ thể.
- Bộ phận sản xuất: Có chức năng chính là tổ chức và quản lý quá trình sản xuất sản phẩm, đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng, đúng tiến độ và chi phí hợp lý. Nhiệm vụ của bộ phận này bao gồm lập kế hoạch sản xuất, quản lý nguồn lực lao động và nguyên vật liệu, giám sát chất lượng sản phẩm, bảo trì thiết bị, và đảm bảo an toàn lao động. Họ cũng chịu trách nhiệm điều phối các công đoạn

sản xuất, kiểm soát tiến độ và chi phí, đồng thời phối hợp với các bộ phận khác để đảm bảo hoạt động sản xuất diễn ra hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thị trường và yêu cầu khách hàng.

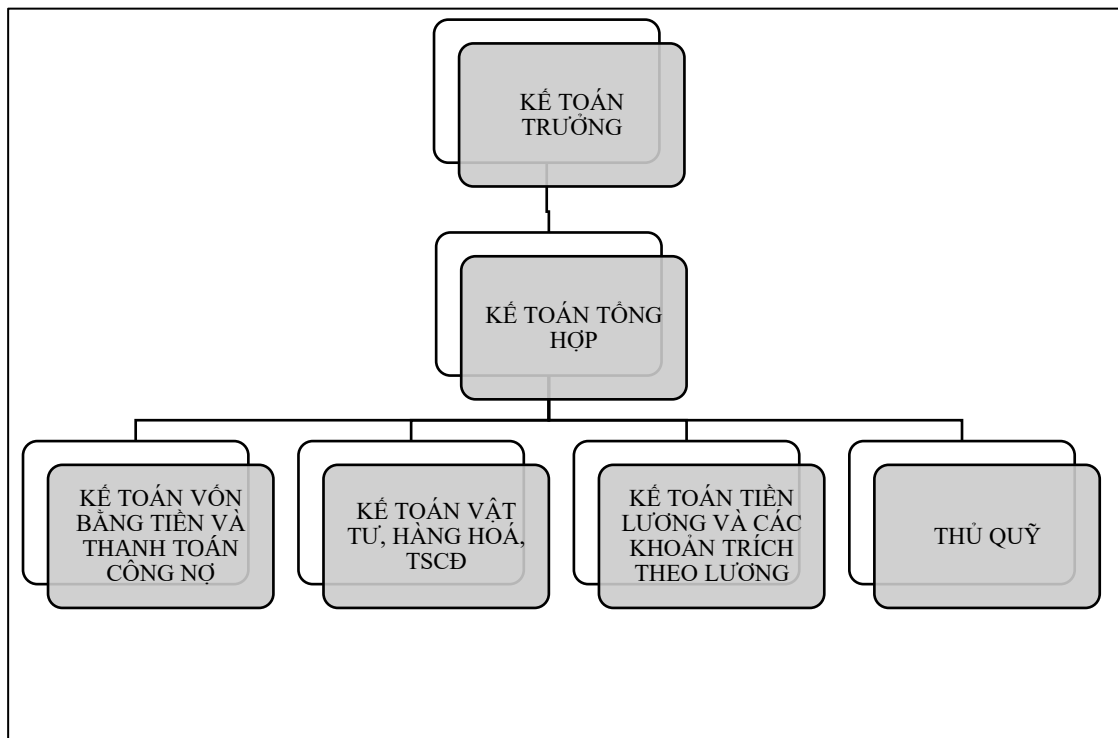
- Phòng tài chính – kế toán: có chức năng quản lý tài chính, ghi nhận và báo cáo các giao dịch tài chính của doanh nghiệp, đảm bảo tính chính xác và tuân thủ các quy định pháp lý. Nhiệm vụ của phòng kế toán bao gồm ghi chép và kiểm soát các giao dịch tài chính, lập báo cáo tài chính định kỳ, quản lý ngân sách và dòng tiền, tính toán và nộp thuế, kiểm tra đối chiếu số liệu và tư vấn tài chính cho các bộ phận khác. Phòng kế toán giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định tài chính, tối ưu hóa nguồn lực và đảm bảo tuân thủ nghĩa vụ thuế theo luật định.

- Phòng kinh doanh: Là bộ phận giữ vai trò trọng tâm trong việc phát triển thị trường và tạo doanh thu cho công ty. Phòng có chức năng nghiên cứu thị trường, lập kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm và chăm sóc khách hàng, tiếp nhận đơn hàng và tư vấn sản phẩm. Đồng thời, phòng kinh doanh phối hợp với các bộ để đảm bảo tiến độ, theo dõi công nợ, lập hợp đồng mua bán và hỗ trợ quảng bá thương hiệu, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và uy tín của công ty trên thị trường.

- Phòng hành chính nhân sự: Giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính của công ty theo chế độ hiện hành. Đại diện ủy quyền của công ty phát triển và duy trì mối quan hệ với cơ quan chính quyền. Quản lý lưu trữ hệ thống hồ sơ giấy tờ liên quan đến công tác hành chính. Lập kế hoạch cấp phát, sử dụng văn phòng phẩm, thiết bị, ... Tổ chức tuyển dụng, đào tạo nâng cao trình độ, năng lực, tổ chức thi đua khen thưởng, kỷ luật, ...

Mỗi phòng ban đều có chức năng nhiệm vụ riêng nhưng giữa các phòng ban đều có mối quan hệ chặt chẽ dưới sự điều hành và quản lý của giám đốc công ty nhằm đem lại lợi ích cao nhất cho công ty.

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty



Nguồn: Phòng Hành chính Nhân sự

Sơ đồ 2. 2. Tổ chức bộ máy của công ty

- Kế toán trưởng:

Chức năng: Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán phù hợp với tổ chức kinh doanh của công ty. Chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc công ty về các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của kế toán trưởng.

Nhiệm vụ: Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị kế toán. Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật kế toán và phối hợp với hoạt động của công ty. Lập báo cáo tài chính.

Quyền hạn: Kế toán trưởng có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán. Có ý kiến bằng văn bản với giám đốc công ty về việc tuyển dụng, chuyển, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ quỹ. Yêu cầu các bộ phận liên quan trong công ty cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán.

- Kế toán tổng hợp:

Nhiệm vụ: Thực hiện các bút toán đầu năm tài chính như: kết chuyển lãi lỗ năm tài chính cũ. Nộp lệ phí môn bài. Hạch toán chi phí thuế môn bài năm tài chính mới. Tiến hành thu thập, xử lý thông tin số liệu kế toán, các chứng từ

kế toán thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh công việc của kế toán tổng hợp.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến quá trình kinh doanh của Doanh nghiệp: mua bán hàng hóa, CCDC, TSCĐ ... thực hiện thu tiền/chi tiền... Tính lương nhân viên, quản lý hàng tồn kho.

- Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán công nợ:

Chức năng: Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán công nợ chịu trách nhiệm quản lý và kiểm soát các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của công ty, đồng thời thực hiện công tác thanh toán công nợ cho các đối tác, nhà cung cấp và thu hồi nợ từ khách hàng.

Nhiệm vụ: Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán công nợ có nhiệm vụ quản lý và kiểm soát các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, thực hiện thu, chi tiền và theo dõi công nợ phải thu, phải trả. Họ cũng phải lập báo cáo tài chính về tình hình tài chính, thu chi và công nợ, đảm bảo thanh toán đúng hạn và thu hồi nợ kịp thời. Về quyền hạn, kế toán có quyền yêu cầu thanh toán, truy vấn và kiểm tra các chứng từ tài chính liên quan, đồng thời lập báo cáo và đề xuất giải pháp quản lý công nợ hiệu quả cho Ban Giám đốc.

- Kế toán vật tư hàng hóa, TSCĐ:

Chức năng: Kế toán vật tư hàng hóa và TSCĐ chịu trách nhiệm quản lý, ghi chép và theo dõi sự biến động của các vật tư, hàng hóa và tài sản cố định của công ty, đảm bảo tính chính xác và đầy đủ trong các nghiệp vụ liên quan đến việc nhập, xuất, tồn kho và khấu hao tài sản.

Nhiệm vụ: Kế toán vật tư hàng hóa và tài sản cố định có nhiệm vụ theo dõi, ghi nhận và quản lý tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, hàng hóa, đồng thời ghi nhận và phân bổ khấu hao tài sản cố định. Họ cũng kiểm tra, đối chiếu số liệu và lập báo cáo tài chính về các tài sản này cho Ban Giám đốc. Về quyền hạn, kế toán có quyền kiểm soát và yêu cầu nhập xuất kho, truy vấn, kiểm tra các chứng từ liên quan đến tài sản, cũng như lập báo cáo tài chính và đề xuất biện pháp cải tiến quy trình quản lý tài sản.

- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương:

Chức năng: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương chịu trách nhiệm tính toán, ghi nhận và quản lý các khoản tiền lương, phụ cấp, thưởng và các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các khoản phải trích khác cho nhân viên.

Nhiệm vụ: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương có nhiệm vụ tính toán và chi trả tiền lương, thưởng, phụ cấp cho nhân viên, đồng thời trích các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân theo quy định. Họ cũng quản lý các khoản khấu trừ từ lương và lập báo cáo tài chính về tiền lương và các khoản trích theo lương. Về quyền hạn, kế toán có quyền yêu cầu cung cấp thông tin từ các bộ phận liên quan, kiểm tra và đối chiếu số liệu về lương, bảo hiểm và thuế, cũng như báo cáo tình hình chi trả lương và đề xuất cải tiến quy trình trả lương và trích nộp bảo hiểm.

- *Thu quỹ:*

Nhiệm vụ: Quản lý tiền mặt của công ty. Hàng ngày căn cứ vào phiếu thu chi đề xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ quỹ phản thu chi. Sau đó tổng hợp đối chiếu thu chi. Cuối tháng cùng kế toán trưởng và giám đốc tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt tại kết.

2.1.5. Chế độ kế toán và hình thức ghi sổ

➤ **Chế độ kế toán**

- Theo thông tư 200/2014/TT – BTC
- Niên độ kế toán: Từ 01/01 đến 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam
- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi ngoại tệ: Đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng, chuyển đổi ngoại tệ theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định: Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kiểm kê hàng hóa theo phương pháp “kê khai thường xuyên”, giá vốn hàng bán xác định theo phương pháp “thực tế đích danh”.

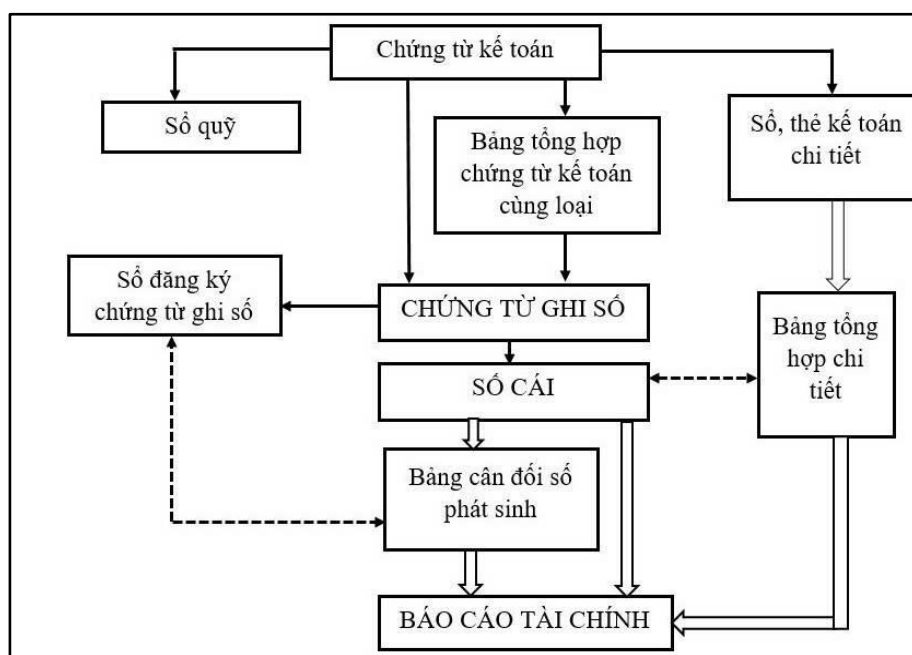
- Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng: Khi giá thị trường thấp hơn giá trị hàng hóa nhập kho, đơn vị lập dự phòng với khoản tiền bằng khoảng chênh lệch giá trị thuần có Báo cáo kế toán Sổ cái Nhật ký chứng từ Bảng tổng hợp chi tiết sổ quỹ kiêm báo cáo quỹ sổ chi tiết chứng từ gốc và các phân bổ thực hiện và nguyên giá. Khi giá trị có thể thực hiện cao hơn giá trị thuần ước tính để lập dự phòng, đơn vị sẽ hoàn nhập dự phòng.

➤ Chứng từ sổ sách kế toán áp dụng: Những sổ sách kế toán chủ yếu được sử dụng trong hình thức kế toán

- Bảng kê
- Bảng tổng hợp chi tiết
- Bảng phân bổ chi phí
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết

➤ Hình thức ghi sổ:

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



Sơ đồ 2.3. Hình thức chứng từ ghi sổ

Giải thích:

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng
- Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc liên quan hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập chứng từ ghi sổ. các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, kế toán khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản.

Sau khi đối chiếu khớp đúng số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và Số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

2.1.6. Tình hình tài chính của công ty

Bảng 2. 1. Tình hình hoạt động kinh doanh của công ty 2022-2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	So sánh			
					2023/2022		2024/2023	
					Chênh lệch tuyệt đối	Chênh lệch tương đối (%)	Chênh lệch tuyệt đối	Chênh lệch tương đối (%)
1	Tài sản ngắn hạn	10.120.527.000	11.175.675.890	15.500.560.129	1.055.148.890	10.42%	6.324.884.239	38.69%
2	Tài sản dài hạn	19.040.378.000	21.078.674.000	23.673.120.780	2.038.296.000	10.7%	2.594.446.780	12,3%
3	Tổng nguồn vốn	29.160.905.000	32.254.349.890	39.173.680.909	3.093.444.890	10,60%	6.919.331.019	21.45%
4	Tổng nợ phải trả	2.080.841.000	5.060.876.050	8.445.646.512	2.980.035.050	2.43%	3.384.770.462	6.8%
5	Vay và nợ thuê tài chính	12.010.900.561	13.145.890.453	14.345.780.000	1.134.989.892	9.44%	1.199.889.547	9.1%
6	Vốn chủ sở hữu	27.080.064.000	27.193.473.840	30.728.034.397	113.409.840	0.4%	3.534.560.557	12.9%
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kì này	3.042.185.000	4.078.230.000	5.546.793.000	1.036.045.000	34,06%	1.468.563.000	36,00%

Nguồn: Phòng tài chính – kế toán

Phân tích:

Trong giai đoạn ba năm từ 2022 đến 2024, tình hình tài chính của công ty ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực, phản ánh một quá trình tăng trưởng ổn định và có chiến lược rõ ràng. Tổng tài sản của công ty tăng liên tục từ 29.160.905.000VNĐ năm 2022 lên 32.254.349.890 VNĐ năm 2023 và đạt 39.173.680.909 VNĐ năm 2024. Tốc độ tăng trưởng tương ứng lần lượt là 10,60% và 21,45%, cho thấy quy mô hoạt động của doanh nghiệp đang mở rộng đáng kể.

Trong cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn có mức tăng ấn tượng, từ 10.120.527.000 VNĐ năm 2022 lên 11.175.675.890 VNĐ năm 2023 và tiếp tục đạt 15.500.560.129 VNĐ năm 2024. Mức tăng tuyệt đối là 1.055.148.890 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 10,42% trong năm 2023 và 38,69% trong năm 2024. Điều này phản ánh năng lực thanh khoản được cải thiện rõ rệt và khả năng ứng phó linh hoạt với rủi ro ngắn hạn của công ty. Trong khi đó, tài sản dài hạn tăng nhẹ từ 19.040.378.000 VNĐ lên 23.673.120.780 VNĐ trong hai năm, với tốc độ tăng lần lượt là 10,7% và 12,3%, cho thấy chiến lược đầu tư dài hạn có chọn lọc, tránh rủi ro từ các khoản đầu tư kém hiệu quả.

Tổng nguồn vốn của công ty tăng tương ứng với tổng tài sản, từ 29.160.905.000 VNĐ năm 2022 lên 39.173.680.909 VNĐ năm 2024, khẳng định khả năng duy trì cân bằng tài chính. Trong đó, tổng nợ phải trả tăng từ 2.080.841.000 VNĐ lên 8.445.646.512 VNĐ, tăng 2,43% trong năm 2023 và 6,8% trong năm 2024. Vay và nợ thuê tài chính chỉ tăng nhẹ từ 12.010.900.561 VNĐ lên 14.545.780.000 VNĐ, tương đương mức tăng 9,44% năm 2023 và 9,1% năm 2024, phản ánh khả năng kiểm soát tốt rủi ro nợ vay có chi phí cao.

Một điểm nổi bật trong cơ cấu tài chính là sự gia tăng của vốn chủ sở hữu, từ 27.080.064.000 VNĐ năm 2022 lên 30.728.034.397VNĐ năm 2024, tương ứng mức tăng 0,4% trong năm 2023 và 12,9% trong năm 2024. Điều này có thể đến từ việc doanh nghiệp giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư, hoặc từ các đợt tăng vốn, cho thấy sự tin tưởng của cổ đông và tiềm năng phát triển dài hạn. Đặc biệt, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng từ 3.042.185.000 VNĐ năm 2022

lên 5.546.793.000 VNĐ năm 2024, tương đương mức tăng 34,06% và 36,00% lần lượt qua từng năm. Đây là minh chứng rõ ràng cho hiệu quả kinh doanh và khả năng tạo ra giá trị gia tăng bền vững của doanh nghiệp.

Tổng thể, các chỉ số tài chính trong giai đoạn 2022–2024 cho thấy công ty đang đi đúng hướng trong việc mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, kiểm soát tốt nợ vay và tối ưu hóa cấu trúc vốn. Sự gia tăng đồng thời của tài sản, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chứng tỏ công ty không chỉ tăng trưởng về mặt quy mô mà còn cải thiện chất lượng hoạt động, minh chứng cho một nền tảng tài chính vững chắc và triển vọng phát triển ổn định trong tương lai.

2.2. Thực trạng kế toán công nợ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT

2.2.1. Kế toán các khoản nợ phải thu

2.2.1.1. Kế toán các khoản phải thu khách hàng

➤ Nội dung

Kế toán phải thu khách hàng là khoản tiền mà Công ty phải thu từ khách hàng đã được doanh nghiệp cung ứng hàng hóa, dịch vụ theo phương thức bán chịu (bao gồm tiền hàng chưa có thuế giá trị ra tăng hoặc đã có thuế giá trị ra tăng) hoặc theo phương thức thanh toán trước hoặc ngay khi nhận hàng. Vì vậy, những khoản làm giảm nợ phải thu khách hàng chỉ có trường hợp hàng bán bị trả lại do sản phẩm lỗi, không đạt yêu cầu và khi khách hàng thanh toán cho công ty.

Khách hàng đặt hàng qua hai hình thức là trực tiếp đến công ty hoặc điện thoại để đặt hàng. Khách hàng tại công ty được phân loại như sau:

- Khách lẻ gồm những khách hàng thuộc những cửa hàng hay doanh nghiệp nhỏ, là khách thường xuyên hoặc không thường xuyên trực tiếp đến công ty để mua và trả tiền ngay khi đó.
- Khách hàng là những công ty sản xuất, thương mại, dịch vụ lớn trên toàn tỉnh. Hàng ngày khi bán hàng chưa thu tiền, căn cứ vào hợp đồng kinh tế, đơn đặt hàng, hóa đơn, phiếu xuất kho hàng hóa, ... kế toán ghi vào sổ chi tiết thanh toán với người mua theo từng đối tượng khách hàng.

➤ Quy trình kế toán

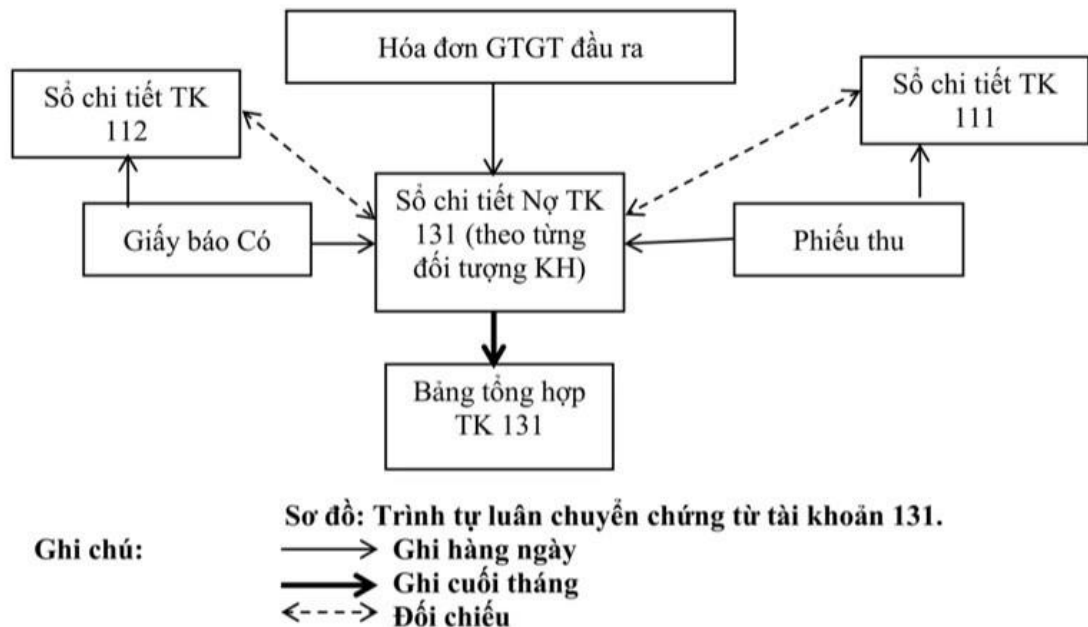
Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu (Thu khi nhận tiền của khách hàng hoặc nhận tiền tạm ứng trước của khách hàng), Giấy báo Có của ngân hàng, ...
- Hợp đồng kinh tế, đơn đặt hàng, phiếu xuất kho, ...
- Hóa đơn giá trị ra tăng
- Biên bản bù trừ công nợ

Sổ sách kế toán sử dụng tại Công ty:

- Chứng từ ghi sổ;
- Báo cáo tổng hợp công nợ phải thu (TK 131);
- Sổ chi tiết công nợ khách hàng;

Trình tự luân chuyển chứng từ:



Sơ đồ 2. 4. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 131

Tăng nợ phải thu khách hàng:

Hàng ngày, khi khách hàng gửi đơn hàng, Phòng sản xuất sẽ gửi bảng báo giá sản phẩm và đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng kinh tế cho khách hàng xác nhận (đơn đặt hàng cũng có thể do khách hàng gửi đến và đơn đặt hàng cũng có thể thay thế cho hợp đồng kinh tế). Sau khi được xét duyệt và chấp nhận đơn hàng, phòng sản xuất sẽ tiến hành lập kế hoạch sản xuất và theo dõi trực tiếp tình hình sản xuất tại phân xưởng, thực hiện công tác tìm kiếm nguồn hàng cung cấp, liên hệ đặt hàng với các nhà cung cấp nguyên liệu sản xuất sản phẩm

theo Lệnh sản xuất đã được xét duyệt và đồng thời các chứng từ bao gồm đơn đặt hàng, báo giá (hoặc Hợp đồng kinh tế), lệnh sản xuất sẽ được chuyển đến cho kế toán công nợ để nhập liệu vào phần mềm quản lý nợ phải thu khách hàng theo từng đối tượng khách hàng và lưu các chứng từ để theo dõi công nợ phải thu khách hàng. Kế toán công nợ theo các chứng từ đã cập nhật để xuất Hóa đơn GTGT cho khách hàng và thu hồi công nợ. Đồng thời kế toán theo dõi sổ chi tiết tài khoản phải thu cho từng đối tượng khách hàng, sổ tổng hợp công nợ tài khoản phải thu khách hàng, bảng cân đối số phát sinh và số liệu trên các báo cáo đến thời điểm nhập liệu.

Giảm nợ phải thu:

Khi khách hàng thanh toán tiền hàng, kế toán công nợ sẽ nhận Phiếu thu từ thủ quỹ (nếu khách hàng thanh toán bằng tiền mặt) hoặc giấy báo có (nếu khách hàng thanh toán bằng tài khoản ngân hàng), kế toán sẽ kiểm tra đối chiếu với thông báo trả tiền của khách hàng chuyển đến, sau đó tiến hành nhập liệu vào phần mềm để ghi giảm nợ phải thu khách hàng.

Trường hợp trả lại hàng đã mua: khi xuất hàng trả lại thì khách hàng sẽ xuất hóa đơn trả hàng kèm theo Biên bản trả hàng, biên bản xử lý hàng lỗi, biên bản khấu trừ công nợ. bộ phận kho sẽ thực hiện kiểm số hàng về và tiến hành nhập kho, nhập phiếu nhập kho thành 3 liên, liên 1 kèm theo biên bản trả hàng, hóa đơn trả hàng chuyển giao cho phòng sản xuất, liên 2 giao cho khách hàng, liên 3 lưu tại kho. Sau đó, phòng sản xuất chuyển Biên bản trả hàng và Hóa đơn trả hàng cho kế toán công nợ để nhập liệu vào phần mềm ghi nhận giảm nợ phải thu khách hàng và Thuế giá trị gia tăng đầu ra.

➤ Minh họa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy trình tại công ty

Nghệp vụ 1: Căn cứ theo hóa đơn số 00012 ngày 08/02/2025 xuất cho Khách hàng Phạm Thị Hoa: 43 cây thép hộp 30x60x1.1, với đơn giá 163.800 đồng, 6 cây thép hộp 20x40x1.4, với đơn giá 135.200 đồng, 2 cây thép hộp 20x40x1.1 với đơn giá 107.500 đồng, 3 cây thép hộp 20x20x1.4 với đơn giá 88.500, 1 cây thép hộp 40x40x1.4 với đơn giá 183.000, thuế GTGT là 10%, theo phương thức trả chậm.

Căn cứ vào các chứng từ gốc liên quan kế toán hạch toán:

Nợ TK 131- Phạm Thị Hoa: 9.369.910

Có TK 5112: 8.518.100

Có TK 33311: 851.810

Ngày 15/2, Chị Phạm Thị Hoa thanh toán nợ ngày 8/2/2025 bằng chuyển khoản
Kế toán tiến hành hạch toán giảm khoản phải thu của khách hàng và cập nhật
sổ chi tiết công nợ.

Nợ TK 112: 9.369.910

Có TK 131 – Phạm Thị Hoa: 9.369.910

Biểu số 2. 1. Hóa đơn GTGT 00012

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)			Ký hiệu (Sign):	1C25TMT	
Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (E-Invoice viewer)			Số (No):	00012	
Ngày(Date) 08 tháng(month) 02 năm(year) 2025					
Mã CQT (Code): 005C0E7246ECDB4D22B097D7C96F1C579E					
Đơn vị bán hàng (Supplier) : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT					
Mã số thuế (Tax code) : 0105815722					
Địa chỉ (Address) : Số nhà 29, ngõ 2 đường 2 phố Đại Phong, phường Nam Bình, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình					
Điện thoại (Tel) : 0335886886					
Số tài khoản (Bank account) : 0371100042008 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên - PGD Yên Viên - Long Biên					
Họ tên người mua hàng (Buyer): Phạm Thị Hoa					
Tên đơn vị(Company's name): Xưởng Đóng tàu					
Địa chỉ (Address): Yên Khánh, Hoa Lư, Ninh Bình					
Số tài khoản (Bank account):					
Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Mã số thuế (Tax code): 0107695562					
STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thép hộp 30x60x1.1	cây	43	163.800	7.043.400
2	Thép hộp 20x40x1.4	cây	6	135.200	811.200
3	Thép hộp 20x40x1.1	cây	2	107.500	215.000
4	Thép hộp 20x20x1.4	Cây	3	88.500	265.500
5	Thép hộp 40x40x1.4	cây	1	183.000	183.000
Cộng tiền hàng (Total before VAT):					8.518.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 % Tiền thuế GTGT (VAT amount):					851.810
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					9.369.910
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm mười đồng chẵn.					
Người mua hàng (Buyer)			Người bán hàng (Seller)		
(Ký, ghi rõ họ, tên)			(Ký, ghi rõ họ, tên)		
(Signature, full name)			(Signature, full name)		
			Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT		
			Ký ngày: 08/02/2025		
(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)					
Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): A0CRFAR9P86B					
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/					

Nghiệp vụ 2: Căn cứ theo hóa đơn 00013 ngày 08/02/2025 xuất bán cho Chị Đỗ Thị Minh Thúy: 10 cây thép hộp 50x50x1.4 với đơn giá 230.500 đồng; 15 cây thép hộp 40x80x1.4 với đơn giá 278.500 đồng; 2 cây thép hộp 25x50x1.4 với đơn giá 171.000 đồng, 3 cây thép hộp 20x20x1.4 với đơn giá 88.500 đồng; 1 cây thép 40x40xx1.4 với đơn giá 183.000 đồng, thuế GTGT là 10%, khách hàng thanh toán theo phương thức trả chậm.

Nợ TK 131 – Đỗ Thị Minh Thúy: 8.000.300

Có TK 5112: 7.273.000

Có TK 33311: 727.300

Ngày 28/2/2025, Chị Đỗ Thị Minh Thúy thanh toán nợ HĐ 00013 cho công ty bằng chuyển khoản.

Kế toán tiến hành hạch toán:

Nợ TK 112: 8.000.300

Có TK 131 – Đỗ Thị Minh Thúy: 8.000.300

Biểu số 2. 2. Hóa đơn GTGT 00013

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)			Ký hiệu (Sign): 1C25TMT Số (No): 00013		
Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (E-Invoice viewer)					
Ngày(Date) 08 tháng(month) 02 năm(year) 2025 Mã CQT (Code): 00023F4357C9D74A9997B1219D9057DF46					
Đơn vị bán hàng (Supplier) : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT					
Mã số thuế (Tax code) : 0105815722					
Địa chỉ (Address) : Số nhà 29, ngõ 2 đường 2 phố Đại Phong, phường Nam Bình, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình					
Điện thoại (Tel) : 0335886886					
Số tài khoản (Bank account) : 0371100042008 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên - PGD Yên Viên					
Họ tên người mua hàng (Buyer): Đỗ Thị Minh Thủy					
Tên đơn vị(Company's name): CÔNG TY TNHH HÀ MAI					
Địa chỉ (Address): Khánh thiện, Yên Khánh, Hoa Lư, Ninh Bình					
Số tài khoản (Bank account):					
Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Mã số thuế (Tax code): 0107695662					
STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Thép hộp 50x50x1.4	cây	10	230.500	2.305.000
2	Thép hộp 40x80x1.4	cây	15	278.500	4.177.500
3	Thép hộp 25x50x1.4	cây	2	171.000	342.000
4	Thép hộp 20x20x1.4	cây	3	88.500	265.500
5	Thép hộp 40x40x1.4	cây	1	183.000	183.000
Cộng tiền hàng (Total before VAT):					7.273.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 % Tiền thuế GTGT (VAT amount):					727.300
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					8.000.300
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Tám triệu ba trăm đồng chẵn.					
Người mua hàng (Buyer) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Signature, full name)			Người bán hàng (Seller) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Signature, full name)		
			Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT Ký ngày: 08/02/2025 (Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)		
Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): JAC6C22E8J1B					
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/					

Biểu số 2. 3. Sổ chi tiết 131 - Xưởng Đóng tàu

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây
dựng và Phát triển Thương Mại TMT
Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư,
Ninh Bình

Mẫu số S31-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131
Đối tượng: Xưởng Đóng tàu
Tháng 02/2025
Loại tiền: VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				39.140.000	
02/02/2025	HĐ0005	02/02/2025	Xưởng đóng tàu nợ tiền hàng	5112 33311	30.239.077			
08/02/2025	HĐ00012	08/02/2025	Xưởng đóng tàu nợ tiền hàng	5112 33311	9.369.910			
15/02/2025	GBC15	15/02/2025	Xưởng đóng tàu thanh toán nợ ngày 08/02	112		9.369.910		
			Số dư cuối kỳ				69.379.077	

- sổ này có 01 trang đánh số từ trang 01 đến trang
- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 4. Sổ chi tiết 131 – Công ty TNHH Hà Mai

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

dựng và Phát triển Thương Mại TMT

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131

Đối tượng: Công ty TNHH Hà Mai

Tháng 02/2025

Loại tiền: VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				20.145.000	
08/02/2025	HĐ00012	08/02/2025	Công ty TNHH Hà Mai nợ tiền hàng	5112 33311	8.000.300			
28/02/2025	GBC25	28/02/2025	Công ty TNHH Hà Mai thanh toán nợ ngày 28/02	112		8.000.300		
			Số dư cuối kỳ				20.145.000	

- sổ này có 01 trang đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 5. Bảng tổng hợp công nợ phải thu khách hàng

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng

và Phát triển Thương mại TMT

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, Ninh Bình

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Số hiệu tài khoản: 131

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Đầu kỳ		Số phát sinh		Cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	XĐT	Xưởng đóng tàu	39.140.000		39.608.987	9.369.910	69.379.077	
2	HM	Công ty TNHH Hà Mai	20.145.000		8.000.300	8.000.3000	20.145.000	
...	...	...	...	...	...	...		...
Cộng			80.156.890		70.850.000	65.850.000	85.156.890	

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 6. Chứng từ ghi sổ 05

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 05

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Xuất bán cho	131	5112	29.939.680	
	Xưởng Đóng tàu	131	33311	299.397	
2	Xuất bán cho	131	5112	7.273.000	
	Công ty TNHH Hà Mai	131	33311	727.300	
2	Xuất bán cho	131	5112	8.518.100	
	Xưởng Đóng tàu	131	33311	851.810	
....		...			
	TỔNG CỘNG	X	X	70.850.000	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 7. Chứng từ ghi sổ 06

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 06

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Xưởng Đóng Tàu thanh toán HĐ 00012	112	131	9.369.910	
2	Công ty TNHH Hà Mai thanh toán HĐ 00013	112	131	8.000.300	
....		...			
	TỔNG CỘNG	X	X	65.850.000	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 8. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng

Mẫu số S02b-DN

và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, Ninh Bình

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý 1 năm 2025

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	NT	
A	B	1
...	...	...
05		70.850.000
06		65.850.000
...		
Cộng tháng		1.856.235.000

- Sổ này ... trang, đánh số trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ : ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 9. Sổ cái TK 131

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02c1-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 2025

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			Số dư đầu kỳ		80.156.890		
8/2/2025	5	8/2/2025	Xưởng đóng tàu mua hàng tại cty	5112	8.518.100		
				33311	851.810		
8/2/2025	5	8/2/2025	Công ty TNHH Hà Mai mua hàng tại công ty	5112	7.273.000		
				33311	727.300		
...	...	...	...	...	...	...	...
15/2/2025	6	15/2/2025	Xưởng Đóng tàu thanh toán hóa đơn 00012	112		9.369.910	
...	...	...	...	...	...	...	...
28/2/2025	6	28/2/2025	Công ty TNHH Hà Mai thanh toán HĐ 00013	112		8.000.300	
			Cộng số phát sinh		70.850.000	65.850.000	
			Số dư cuối kỳ		85.156.890		

Ngày mở sổ:

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.1.2. Kế toán các khoản phải thu khác

Phản ánh những nghiệp vụ ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản 131 và TK 133 như: các khoản cho mượn ngắn hạn, lợi nhuận từ các đầu tư tài chính khác, ...

➤ Nội dung

Công ty TMT dùng TK 138 – Phải thu khác phản ánh những nghiệp vụ ngoài phạm vi đã phản ánh ở các TK 131 và TK 133 như: các khoản cho mượn ngắn hạn, lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính, các khoản nợ phải thu khác, ... cho từng đối tượng phải thu, cuối tháng kế toán lập sổ chi tiết cho từng đối tượng phải thu và gửi khách hàng xác nhận để làm căn cứ thu nợ

➤ Quy trình kế toán:

Chứng từ sử dụng:

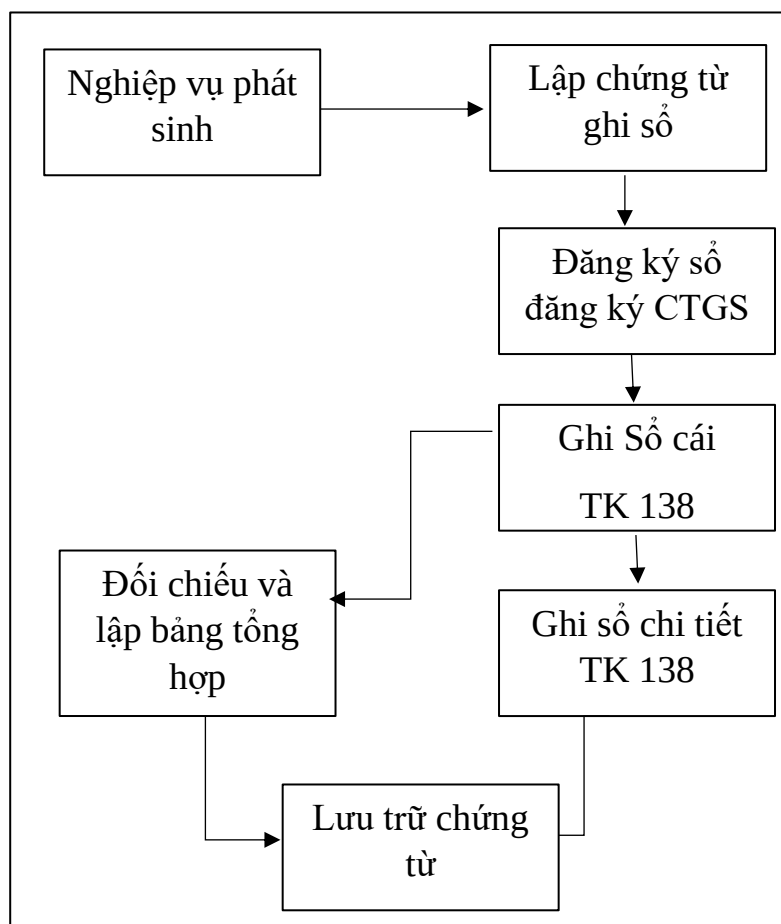
- Giấy đề nghị thanh toán
- Phiếu thu, phiếu chi
- Biên bản đối chiếu công nợ
- Biên bản xác nhận công nợ, xác nhận hoàn ứng
- Biên bản vi phạm hợp đồng, biên bản bồi thường thiệt hại
- Quyết định xử lý kinh tế nội bộ (về việc thu hồi khoản chi sai, bồi thường thiệt hại, thu hồi tạm ứng...)
- Giấy báo Nợ/Giấy báo Có của ngân hàng
- Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản có liên quan đến khoản phải thu

Sổ sách kế toán sử dụng tại Công ty:

- Chứng từ kế toán gốc: Là căn cứ ghi sổ ban đầu, ví dụ: phiếu thu, giấy đề nghị thanh toán, biên bản đối chiếu công nợ, v.v.
- Chứng từ ghi sổ: Là chứng từ kế toán tổng hợp, do kế toán lập từ chứng từ gốc đã kiểm tra hợp lệ, dùng để ghi sổ kế toán.
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ: Dùng để đăng ký theo trình tự thời gian các chứng từ ghi sổ.
- Sổ cái tài khoản 138 – Các khoản phải thu khác: Dùng để phản ánh tổng quát tình hình tăng, giảm và số dư các khoản phải thu khác.

- Sổ chi tiết tài khoản 138: Theo dõi chi tiết từng đối tượng phải thu (cá nhân, tổ chức, nội bộ...).
- Bảng tổng hợp chi tiết: Cuối kỳ, kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết để đối chiếu với sổ cái TK 138.

Trình tự luân chuyển chứng từ:



Sơ đồ 2. 5. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 138

Giải thích:

Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến các khoản phải thu không thuộc hoạt động bán hàng, như thu hồi tạm ứng, bồi thường thiệt hại, vi phạm hợp đồng, hoặc các khoản phải thu nội bộ, bộ phận liên quan hoặc kế toán tiến hành lập chứng từ kế toán gốc (phiếu thu, giấy đề nghị hoàn ứng, biên bản bồi thường, xác nhận công nợ,...). Sau đó, kế toán kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ để làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ.

Mỗi Chứng từ ghi sổ được đăng ký vào Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ theo trình tự thời gian nhằm đảm bảo tính liên tục và kiểm soát dòng chứng từ. Tiếp

theo, kế toán tiến hành ghi vào Sổ cái tài khoản 138 để phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư của các khoản phải thu khác. Đồng thời, các nghiệp vụ phát sinh được ghi chép chi tiết vào Sổ chi tiết tài khoản 138 để theo dõi cụ thể từng đối tượng phải thu. Cuối kỳ, kế toán lập Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 138 nhằm đối chiếu với số liệu trên sổ cái, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và minh bạch của thông tin kế toán. Toàn bộ chứng từ, sổ sách sau khi ghi chép được lưu trữ khoa học, đúng quy định, phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra và lập báo cáo tài chính.

➤ Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty

Nghiệp vụ 1: Ngày 2/2/2025 Công ty TMT có đầu tư góp vốn là 1 máy cưa NCC – 250S tại Công ty THT. Định kỳ vào đầu mỗi tháng, công ty sẽ nhận được số tiền lãi là 20.000.000 đồng bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 1388 (Công ty THT): 20.000.000

Có TK 515: 20.000.000

Nợ TK 112: 20.000.000

Có TK 1388 (Công ty THT): 20.000.000

Nghiệp vụ 2: Ngày 5/1/2025, Công ty TMT có cho công ty Thành Dững mượn số tiền 200.000.000 đồng với lãi xuất cho vay là 0,8%/tháng. Ngày 6/2/2025, công ty Thành Dững trả cả gốc lẫn lãi bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 1388 (Thành Dững): 200.000.000

Có TK 112: 200.000.000

Nợ TK 112: 201.600.000

Có TK 1388 (Thành Dững): 200.000.000

Có TK 515: 1.600.000

Biểu số 2. 10. Sổ chi tiết TK 138

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

dựng và Phát triển Thương Mại TMT

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1388

Tháng 02/2025

Loại tiền: VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				205.032.000	
02/02/2025	PXK01	02/02/2025	Đầu tư góp vốn	515	20.000.000			
				112		20.000.000		
15/02/2025	GBC15	15/02/2025	Công ty thu hồi vốn vay	112		200.000.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			Số dư cuối kỳ				17.032.000	

- sổ này có ... trang đánh số từ trang ... đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 11. Chứng từ ghi sổ 07

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 07

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Đầu tư góp vốn	1388	515	20.000.000	
....		...			
	TỔNG CỘNG	X	X	32.000.000	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 12. Chứng từ ghi sổ 08

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 08

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Thu lãi góp vốn	112	1388	20.000.000	
2	Thu vốn vay	112	1388	200.000.000	
	TỔNG CỘNG	X	X	220.000.000	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 13. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng
và Phát triển Thương mại TMT
Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, Ninh Bình

Mẫu số S02b-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý 1 năm 2025

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	NT	
A	B	1
...	...	...
05		70.850.000
06		65.850.000
07		32.000.000
08		220.000.000
...		
Cộng tháng		1.856.235.000

- Sổ này ... trang, đánh số trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ : ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 14. Sổ cái 138

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02c1-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)

Năm: 2025

Tên tài khoản: Phải thu khác

Số hiệu: 1388

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			Số dư đầu kỳ		205.032.000		
2/2/2025	7	2/2/2025	Thu lãi góp vốn	515	20.000.000		
	8			112		20.000.000	
...	...	...	...	...	...	...	...
6/2/2025	8	6/2/2025	Thu hồi vốn vay	112		200.000.000	
...	...	...	...	...	...	...	...
			Cộng số phát sinh		32.000.000	220.000.000	
			Số dư cuối kỳ		17.032.000		

Ngày mở sổ:

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Giám đốc**
(Ký, họ tên)

2.2.2. Kế toán các khoản phải trả

2.2.2.1. Kế toán các khoản phải trả người bán

➤ Nội dung

Tài khoản này công ty dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ. tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng khách hàng. Trong sổ chi tiết từng đối tượng phải trả có phản ánh cả số tiền mà công ty ứng trước cho người bán, nhà cung cấp nhưng chưa nhận được hàng hóa và số tiền mà công ty đã nhận đủ hàng hóa mà chưa thanh toán.

➤ Quy trình kế toán

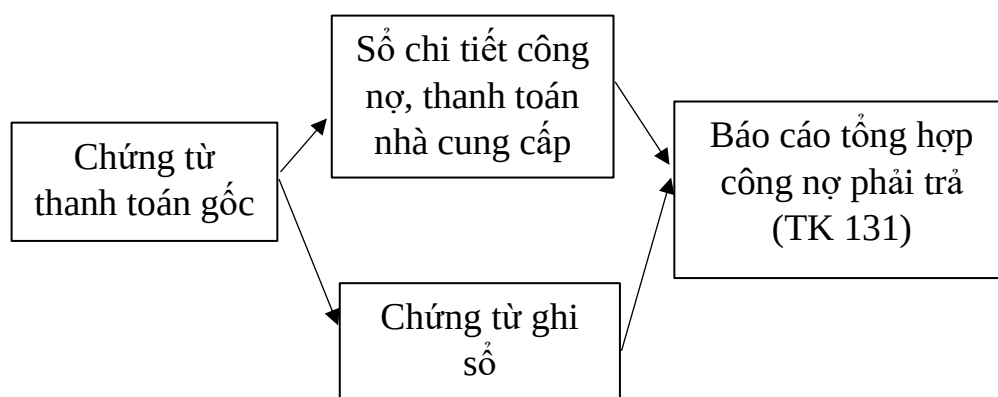
Chứng từ sử dụng:

- Phiếu đề nghị thanh toán
- Phiếu chi
- Đơn đặt hàng, báo giá
- Phiếu nhập kho
- Hóa đơn bán hàng của bên bán
- Hợp đồng kinh tế

Sổ sách kế toán sử dụng tại Công ty

- Chứng từ ghi sổ
- Báo cáo tổng hợp công nợ phải trả (TK 331)
- Sổ chi tiết công nợ nhà cung cấp; Sổ chi tiết thanh toán nhà cung cấp

Trình tự luân chuyển chứng từ



Sơ đồ 2. 6. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 131

Hàng ngày, khi có nhu cầu mua hàng hóa, vật tư dùng cho hoạt động sản xuất mà nhà cung cấp cho thời hạn thanh toán chậm, kế toán căn cứ vào chứng từ thanh toán (Phiếu đề nghị thanh toán, phiếu chi, báo giá, hóa đơn bán hàng của bên bán, phiếu nhập kho, phiếu đặt hàng, hợp đồng kinh tế, ...) để kiểm tra tính chính xác, thanh toán tiền cho nhà cung cấp, ghi nhận phát sinh tăng, phát sinh giảm và theo dõi theo thời gian thanh toán theo từng nhà cung cấp. Kế toán ghi sổ vào phân hệ mua hàng hóa đối với vật tư, hàng hóa có theo dõi nhập kho, Kế toán hạch toán:

Nợ TK 152, 153, 156 ...

Nợ TK 1331:

Có TK 331 – Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

Kế toán ghi vào phân hệ chứng từ ghi sổ đối với hàng hóa, dịch vụ đưa thẳng vào chi phí không nhập kho. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 642, 641, 621, 627 ...

Có TK 331 – Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

Cuối kỳ (cuối tháng) kế toán thực hiện đối chiếu công nợ với từng nhà cung cấp, chốt công nợ thông qua Biên bản đối chiếu công nợ và đồng thời lập các báo cáo tổng hợp công nợ phải trả để lên kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn cho nhà cung cấp.

Trình tự ghi sổ

Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán căn cứ vào các chứng từ hợp lệ tiến hành nhập dữ liệu vào máy. Sau đó máy sẽ tự động cập nhật số liệu vào các bảng có liên quan, đồng thời ghi sổ chi tiết TK 331, Sổ cái TK 331

➤ Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ 1: Ngày 08/02/2025 Công ty mua hàng của công ty TNHH sản xuất và dịch vụ Phương Nam: 100 cây hộp kẽm 20x20x1.4 chính đại đơn giá 85.419 đồng, 50 cây hộp kẽm 30x60x1.1 chính đại với đơn giá 160.165 đồng, 40 cây hộp kẽm 40x80x1.4 chính đại với đơn giá 272.226 đồng, 4.104m² Tôn Thặng Long 0.4 ghi xám 11 sóng với đơn giá 90.000 đồng, 3m PK Đông Á 300 ghi Sườn 300 với đơn giá 27.000 đồng, 3m PK Đông Á 300 ghi xòì 300 với đơn giá 27.000 đồng, 29.16

m² Tôn Thặng Long 0.45 xám Bạc Hoa với đơn giá 142.000 đồng, thuế GTGT là 10%, công nợ 15 ngày, thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

Kế toán ghi:

Nợ TK 156: 29.942.000

Nợ TK 133: 299.420

Có TK 331: 30.241.420

Khi thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 331: 30.241.420

Có TK 112: 30.241.420

Biểu số 2. 15. Hóa đơn 011

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)			Ký hiệu (Sign): 1C25PN		
Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (E-Invoice viewer)			Số (No): 011		
Ngày(Date) 08 tháng(month) 02 năm(year) 2025					
Mã CQT (Code): 00023F4357C9D74A9997B1219D9057DF46					
Đơn vị bán hàng (Supplier) : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ PHƯƠNG NAM					
Mã số thuế (Tax code) : 0105815725					
Địa chỉ (Address) : Số nhà 787, phố Đồng Hồ, phường Bích Đào, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình					
Điện thoại (Tel):					
Số tài khoản (Bank account) :					
Họ tên người mua hàng (Buyer):					
Tên đơn vị(Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT					
Địa chỉ (Address):					
Số tài khoản (Bank account):					
Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Mã số thuế (Tax code):					
STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Hộp kẽm 20x20x1.4 chính đại	cây	100	85.491	8.549.100
2	Hộp kẽm 30x60x1.1 chính đại	cây	50	160.185	8.009.250
3	Hộp kẽm 40x80x1.4 chính đại	cây	32	272.226	8.711.232
4	Tôn Thặng Long 0.4 ghi xám 1 l sóng	m2	4.104	90.000	369.360
5	PK Đồng A 300 ghi sườn 300	m	3	27.000	81.000
6	PK Đồng A 300 ghi xôỉ 300	m	3	27.000	81.000
7	Tôn Thặng Long 0.45 xám Bạc Hoa	m2	29.16	142.000	4.140.720
Cộng tiền hàng (Total before VAT):					29.942.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 % Tiền thuế GTGT (VAT amount):					299.420
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					30.241.420
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Ba mươi triệu hai trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm hai mươi đồng chẵn.					
Người mua hàng (Buyer) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Signature, full name)			Người bán hàng (Seller) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Signature, full name)		
			Ký bởi: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ PHƯƠNG NAM Ký ngày: 08/02/2025 (Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)		
Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): JAC6C22E8J1C					
Tra cứu tại Website (Search on Website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/					

Nghiệp vụ 2: Ngày 08/02/2025, Công ty mua hàng của công ty Thành Dững theo hóa đơn 00005: 48 túi Vít 6 nhúng nóng Olympic với đơn giá 95.000 đồng, 60 túi Vít 5 nhúng nóng Olympic với đơn giá 88.000 đồng, thuế GTGT là 10%, Công ty trả chậm và sẽ thanh toán bằng chuyển khoản.

Kế toán hạch toán:

Khi thanh toán, kế toán ghi

Nợ TK 152: 9.840.000

Nợ TK 331: 10.824.000

Nợ TK 133: 984.000

Có TK 112: 10.824.000

Có TK 331: 10.824.000

**Biểu số 2. 17. Sổ chi tiết 331 – Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ
Phương Mai**

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây
dựng và Phát triển Thương Mại TMT
Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư,
Ninh Bình

Mẫu số S31-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN
Tài khoản: 331
Đối tượng: Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Phương Mai
Tháng 02/2025
Loại tiền: VNĐ

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					26.142.000
08/02/2025	HĐ011	08/02/2025	Mua hàng của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Phương Nam	152 133		30.241.420		
23/02/2025	GBN17	23/02/2025	Công ty thanh toán HĐ011	112	30.241.420			
			Số dư cuối kỳ					26.142.000

- sổ này có 01 trang đánh số từ trang 01 đến trang
- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 18. Sổ chi tiết 331 – Công ty TNHH Thành Dững

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng

và Phát triển Thương Mại TMT

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 331

Đối tượng: Công ty TNHH Thành Dững

Tháng 02/2025

Loại tiền: VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					12.120.000
08/02/2025	HĐ011	08/02/2025	Mua hàng của Công ty TNHH Thành Dững	152 133		10.824.000		
28/02/2025	GBN20	28/02/2025	Công ty thanh toán HĐ011	112	10.824.000			
			Số dư cuối kỳ					12.120.000

- sổ này có 01 trang đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 19. Bảng tổng hợp công nợ phải trả người bán

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng

và Phát triển Thương mại TMT

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, Ninh Bình

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số hiệu tài khoản: 331

Tên tài khoản: Phải trả người bán

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Đầu kỳ		Số phát sinh		Cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	PN	Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Phương Nam		26.142.000	30.241.420	30.241.420		26.142.000
2	TD	Công ty TNHH Thành Dũng		12.120.000	10.824.000	10.824.000		12.120.000
...	...	...	...	...	...	...		...
Cộng				50.325.000	60.862.000	58.364.000		47.827.000

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 20. Chứng từ ghi sổ số 10

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 10

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Mua hàng của cty Phương Nam	156	331	29.942.000	
		133	331	299.420	
2	Mua NVL của cty Thành Dũng	152	331	9.840.000	
		133	331	984.000	
....		...			
	TỔNG CỘNG	X	X	58.364.000	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 21. Chứng từ ghi sổ số 11

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 11

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Công ty thanh toán nợ HĐ011	131	112	30.241.420	
2	Công ty thanh toán nợ HĐ00005	131	112	10.824.000	
....		...			
	TỔNG CỘNG	X	X	60.862.000	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 22. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng

và Phát triển Thương mại TMT

Địa chỉ: Phường Ninh Phong, Hoa Lư, NB

Mẫu số S02b-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý 1 năm 2025

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	NT	
A	B	1
...	...	...
05		70.850.000
06		65.850.000
07		32.000.000
08		220.000.000
10		58.364.000
11		60.862.000
...		
Cộng tháng		1.856.235.000

- Sổ này ... trang, đánh số trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ : ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 23. Sổ cái 331

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02c1-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ)
Năm: 2025
Tên tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: 331

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			Số dư đầu kỳ			50.325.000	
8/2/2025	10	8/2/2025	Mua hàng của Phương Nam	156		29.942.000	
				133		299.420	
8/2/2025	10	8/2/2025	Mua NVL của cty Thành Dũng	152		9.840.000	
				133		984.000	
...	...	...	...	...	...	...	...
23/2/2025	11	23/2/2025	Cty thanh toán HĐ 011	112	30.241.420		
...	...	...	...	...	...	...	...
28/2/2025	11	28/2/2025	Công ty thanh toán HĐ00005	112	10.824.000		
			Cộng số phát sinh		58.364.000	60.862.000	
			Số dư cuối kỳ			47.827.000	

Ngày mở sổ:

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.2.2. Kế toán phải trả người lao động

➤ Nội dung

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của công ty về tiền lương, tiền thưởng, BHXH, BHYT, BHTN và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

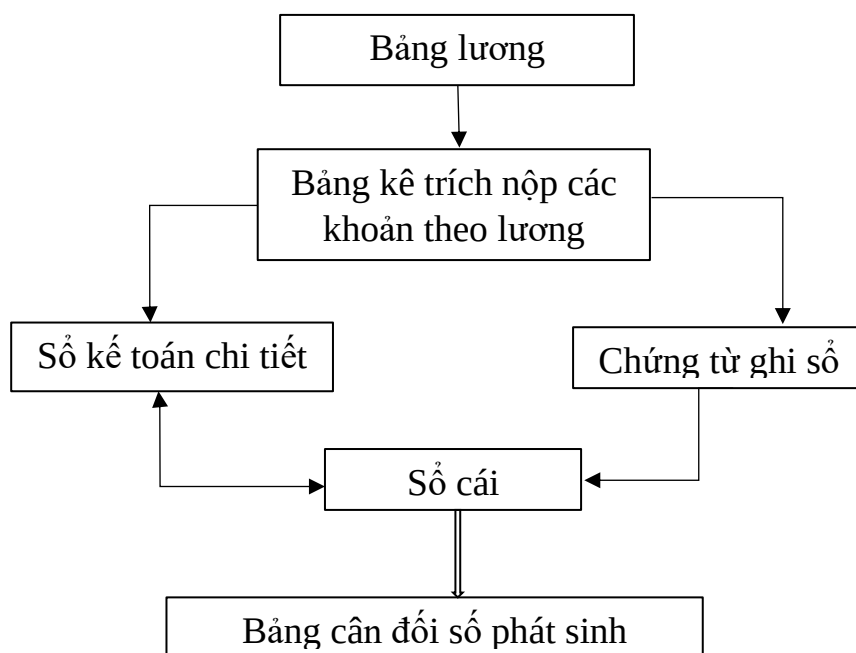
Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công, Phiếu công tác ngoài, bảng chấm tăng ca
- Hợp đồng lao động
- Bảng thanh toán lương và BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- Lập đề nghị thanh toán lương
- Bảng tạm ứng lương
- Báo cáo quyết toán thuế TNCN
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Các quyết định thôi việc, chấm dứt Hợp đồng
- Các hồ sơ giấy tờ khác liên quan

Sổ sách kế toán sử dụng tại Công ty:

- Chứng từ ghi sổ
- Báo cáo tổng hợp tiền lương, công của NLĐ (TK 334)

Trình tự luân chuyển chứng từ:



Sơ đồ 2. 7. Trình tự luân chuyển chứng từ TK 334

Hàng tháng vào ngày cuối tháng, căn cứ vào chứng từ gốc có liên quan (Bảng chấm công, Phiếu công tác ngoài, bảng chấm tăng ca, ...) kế toán tiền lương thiết lập Bảng thanh toán tiền lương, Bảng thanh toán tiền thưởng cho người lao động. Bảng tổng hợp này phản ánh bao gồm: tiền lương cơ bản, phụ cấp, tiền thưởng, và các khoản giảm trừ tiền lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, thuế TNCN, các khoản tạm ứng tiền lương đã tạm ứng trước đó. Đây là cơ sở để chi trả lương cho người lao động và hạch toán.

➤ Minh họa nghiệp vụ kế toán phát sinh tại Công ty

Nghiệp vụ 1: Ngày 8/2/2025 thanh toán tiền lương tháng 1 bằng chuyển khoản cho CNV là 127.278.000đ

Nợ TK 334: 127.278.000đ

Có TK 112: 127.278.000đ

Nghiệp vụ 2: Ngày 15/2/2025, chi tạm ứng lương 20.000.000đ cho công nhân viên bằng chuyển khoản, kế toán hạch toán:

Nợ TK 334: 20.000.000

Có TK 112: 20.000.000

Nghiệp vụ 3: Cuối tháng phòng nhân sự gửi bảng tính lương phải thanh toán cho các bộ phận sau: Bộ phận trực tiếp sản xuất: 42.250.000đ, Bộ phận gián tiếp phục vụ cho sản xuất: 62.156.000đ, Bộ phận bán hàng: 22.456.000đ, Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 19.638.000đ. Trích các khoản theo lương theo quy định, kế toán hạch toán:

Nợ TK 622: 42.250.000

Nợ TK 627: 62.156.000

Nợ TK 641: 22.456.000

Nợ TK 642: 19.638.000

Có TK 334: 146.500.000

Nợ TK 622: 9.928.750

Nợ TK 627: 14.606.660

Nợ TK 641: 5.277.160

Nợ TK 642: 4.614.930

Nợ TK 334: 15.382.500

Có TK 3382: 2.930.000

Có TK 3383: 37.357.500

Có TK 3384: 6.592.500

Có TK 3386: 2.930.000

Biểu số 2. 24. Sổ chi tiết tài khoản 334

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng

Mẫu số S31-DN

và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 334

Tháng 02/2025

Loại tiền: VNĐ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					127.278.000
8/2/2025	GBN13	8/2/2025	Thanh toán lương tháng 1	112	127.278.00			
15/02/2025	GBN16	15/02/2025	Chi tạm ứng cho nhân viên	112	20.000.000			
28/2/2025	PKT 05	28/02/2025	Tinh lương cho CNV	622		42.250.000		
				627		62.156.000		
				641		22.456.000		
				642		19.638.000		
28/02/2025	PKT06	28/02/2025	Các khoản trích theo lương	338	15.382.500			
			Số dư cuối kỳ					111.117.500

- sổ này có ... trang đánh số từ trang ... đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)**Kế toán**
(Ký, họ tên)**Giám đốc**
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 25. Chứng từ ghi sổ số 13

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 13

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Thanh toán lương tháng 1	334	112	127.278.000	
2	Chi tạm ứng cho nhân viên	334	112	20.000.000	
3	Trích theo lương	334	338	15.382.500	
	TỔNG CỘNG	X	X	162.660.500	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 26. Chứng từ ghi sổ số 14

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02b-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 14

STT	Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	D	1	E
1	Tính lương cho CNV	622	334	42.250.000	
		627		62.156.000	
		641		22.456.000	
		642		19.638.000	
	TỔNG CỘNG	X	X	146.500.000	

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 27. Sổ cái tài khoản 334

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây

Mẫu số S02c1-DN

dựng và Phát triển Thương mại TMT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán chứng từ ghi sổ) Năm: 2025 Tên tài khoản: Phải trả người lao động Số hiệu: 334

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			Số dư đầu kỳ			127.278.000	
8/2/2025	13	8/2/2025	Thanh toán lương tháng 1	112	127.278.000		
15/2/2025	13	15/2/2025	Chi tạm ứng lương cho NV	112	50.000.000		
28/2/2025	14	28/2/2025	Tính lương phải trả CBCNV	622		42.250.000	
				627		62.156.000	
				641		22.456.000	
				642		19.638.000	
28/2/2025	13	28/2/2025	Trích theo lương	338	15.382.500		
			Cộng số phát sinh		162.660.500	146.500.000	
			Số dư cuối kỳ			81.117.500	

Ngày mở sổ:

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2. 28. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng

và Phát triển Thương mại TMT

Địa chỉ: Phường Nam Bình, Hoa Lư, NB

Mẫu số S02b-DN

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý 1 năm 2025

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	NT	
A	B	1
...	...	...
05		70.850.000
06		65.850.000
07		32.000.000
08		220.000.000
...	...	...
10		58.364.000
11		60.862.000
...	...	...
13		162.660.500
14		146.500.000
Cộng tháng		1.856.235.000

- Sổ này ... trang, đánh số trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ : ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

2.3. Phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT

2.3.1. Tình hình công nợ của Công ty

Phân tích tình hình công nợ có ý nghĩa cung cấp thông tin cho mọi đối tượng biết được cơ cấu của các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, tình hình công nợ quá hạn để từ đó đưa ra các biện pháp thu hồi hoặc huy động vốn nhằm nâng cao khả năng thanh toán. Mặt khác phân tích tình hình công nợ của công ty đó chính là những dấu hiệu giúp cho các nhà quản trị kinh doanh nhận biết được khả năng rủi ro để từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp.

Bảng 2. 2. Tình hình công nợ của Công ty

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
A. CÁC KHOẢN PHẢI THU	2.962.974.944	3.210.057.107	+247.082.163	+8,33%
1. Phải thu khách hàng	2.611.157.881	2.362.460.318	-248.697.563	-9,52%
2. Trả trước cho người bán	287.928.702	631.740.368	+343.811.666	+119,38%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	60.000.000	120.000.000	+60.000.000	+100,00%
4. Các khoản phải thu khác	10.888.361	48.856.421	+37.968.060	+348,86%
5. Nợ phải thu khó đòi	8.000.000	102.656.596	+94.656.596	+1.183,21%
6. Dự phòng phải thu khó đòi	-15.000.000	-55.656.596	-40.656.596	Tăng 271,04%
B. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	8.445.646.512	7.982.678.642	-462.967.870	-5,48%
1. Nợ vay và nợ ngắn hạn	5.053.466.953	7.069.977.904	+2.016.510.951	+39,89%
2. Phải trả người bán	1.013.821.481	2.253.566.123	+1.239.744.642	+122,30%
3. Người mua trả tiền trước	20.000.000	39.886.607	+19.886.607	+99,43%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315.767.927	375.738.696	+59.970.769	+18,99%
5. Phải trả người lao động	315.767.927	375.738.696	+59.970.769	+18,99%
6. Chi phí phải trả	477.852.984	940.161.410	+462.308.426	+96,74%
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.756.218	26.837.541	-1.918.677	-6,67%
8. Vay và nợ dài hạn	1.720.404.930	572.325.773	-1.148.079.157	-66,71%

Trong hoạt động tài chính doanh nghiệp, công nợ là một trong những chỉ tiêu phản ánh trực tiếp khả năng quản lý dòng tiền, mức độ hiệu quả trong công tác thu – chi và sức khỏe tài chính tổng thể của doanh nghiệp. Đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và thương mại nhưng hiện nay công ty đang chú trọng phát triển mảng thương mại, nơi các giao dịch thường mang giá trị lớn và có thời gian kéo dài. Do đó, việc phân tích tình hình công nợ của công ty không chỉ nhằm đánh giá thực trạng tài chính công ty, mà còn giúp nhận diện các rủi ro tiềm ẩn liên quan khả năng thu hồi và nghĩa vụ thanh toán.

Trong năm tài chính 2024, tình hình công nợ phải thu – phải trả của doanh nghiệp có nhiều biến động đáng chú ý, phản ánh rõ nét hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chiến lược tài chính của đơn vị trong kỳ. Tổng giá trị các khoản phải thu cuối năm đạt 3.210.057.107 đồng, tăng 8,33% so với đầu năm. Tuy mức tăng không lớn, nhưng cơ cấu các khoản phải thu có sự dịch chuyển rõ rệt. Cụ thể, khoản phải thu khách hàng giảm gần 9,52%, cho thấy doanh nghiệp đã có những nỗ lực tích cực trong việc thu hồi công nợ hoặc có sự thay đổi trong chính sách bán hàng, hạn chế bán chịu. Ngược lại, khoản trả trước cho người bán tăng mạnh 119,38%, thể hiện khả năng thanh toán tốt hơn nhưng cũng có thể gây áp lực dòng tiền nếu quản trị không hợp lý.

Đáng lo ngại là sự gia tăng đột biến của nợ phải thu khó đòi, từ 8 triệu đồng lên đến 102.656.596 đồng (tăng hơn 1.183%), cho thấy một số khoản công nợ đã vượt quá thời hạn thanh toán và có dấu hiệu không thể thu hồi. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong kế toán, doanh nghiệp đã tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng, tăng lên 55.656.596 đồng, phản ánh sự nghiêm túc trong công tác kiểm soát rủi ro tài chính.

Ở chiều ngược lại, tổng các khoản phải trả của doanh nghiệp ghi nhận mức giảm nhẹ 5,48%, từ 8.445.646.512 đồng xuống còn 7.982.678.642 đồng. Tuy nhiên, cấu trúc nợ có sự thay đổi đáng kể. Trong khi vay và nợ dài hạn giảm mạnh 66,71%, thì nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ vay ngắn hạn và phải trả người bán, lại tăng lần lượt 39,89% và 122,30%. Điều này cho thấy doanh

ng nghiệp đang có xu hướng gia tăng sử dụng các nguồn tài trợ ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, nhưng nếu không kiểm soát tốt sẽ tiềm ẩn rủi ro mất cân đối tài chính trong ngắn hạn.

Ngoài ra, một số khoản phải trả khác như phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, và chi phí phải trả đều có mức tăng ổn định, phản ánh sự mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và nghĩa vụ tài chính phát sinh theo thực tế hoạt động.

Tổng thể, doanh nghiệp đang từng bước cải thiện công tác quản lý công nợ, đặc biệt là các khoản phải thu từ khách hàng. Tuy nhiên, sự gia tăng của các khoản phải thu khó đòi cùng với xu hướng chuyển dịch từ nợ dài hạn sang nợ ngắn hạn cho thấy sự cần thiết của việc rà soát lại chính sách tín dụng thương mại, tăng cường quản trị dòng tiền và cân đối hợp lý các nguồn tài trợ để đảm bảo tính ổn định và bền vững về tài chính trong tương lai.

2.3.2. Phân tích tình hình khả năng thanh toán của Công ty

Khả năng thanh toán là một chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn tài chính và khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp trong ngắn hạn cũng như dài hạn. Thông qua phân tích bảng số liệu công nợ phải thu – phải trả, có thể nhận định tổng thể về năng lực thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ như sau: Tổng giá trị các khoản phải thu tại thời điểm cuối năm đạt 3,21 tỷ đồng, trong khi tổng các khoản phải trả là 7,98 tỷ đồng, cho thấy tỷ lệ phải trả chiếm gần 2,5 lần giá trị phải thu. Đây là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp đang chịu áp lực tài chính nhất định, khi nghĩa vụ nợ vượt quá quy mô tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong ngắn hạn. Tuy nhiên, sự chênh lệch này cần được xem xét trong mối tương quan với khả năng thu hồi công nợ, kỳ hạn thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Về mặt tích cực, khoản phải thu khách hàng giảm 9,52% so với đầu năm, phản ánh sự cải thiện trong công tác thu hồi công nợ hoặc xu hướng hạn chế bán chịu, góp phần nâng cao tính thanh khoản. Đồng thời, việc tăng trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho thấy doanh nghiệp tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán và chủ động kiểm soát rủi ro tín dụng thương mại. Tuy

nhiên, điều đáng lo ngại là khoản nợ phải thu khó đòi tăng đột biến hơn 1.183%, từ 8 triệu đồng lên đến hơn 102 triệu đồng. Đây là yếu tố trực tiếp làm suy giảm khả năng thanh toán thực tế, vì những khoản nợ này có khả năng không thu hồi được trong ngắn hạn.

Về phía nguồn vốn, tổng các khoản phải trả giảm nhẹ 5,48%, tuy nhiên có sự chuyển dịch đáng kể trong cơ cấu. Cụ thể, vay và nợ dài hạn giảm mạnh đến 66,71%, trong khi nợ ngắn hạn như vay ngắn hạn và phải trả người bán lại tăng lần lượt 39,89% và 122,30%. Điều này phản ánh doanh nghiệp đang phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh, điều này giúp linh hoạt hơn trong vận hành nhưng cũng đặt ra nguy cơ mất cân đối tài chính nếu dòng tiền không đảm bảo. Đồng thời, sự gia tăng ở các khoản phải trả người lao động, thuế và các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước cho thấy doanh nghiệp đang mở rộng quy mô sản xuất – kinh doanh, nhưng cũng đồng nghĩa với việc cần đảm bảo đủ nguồn lực thanh toán trong kỳ kế toán tiếp theo.

Dựa trên số liệu báo cáo tài chính, một số chỉ tiêu phản ánh tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp được tính toán như sau:

- **Tỷ lệ các khoản phải thu trên các khoản phải trả:**

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} = \frac{3.210.057.107}{7.978.071.454} = 0.40$$

Với kết quả tính toán cho thấy tỷ lệ này đạt khoảng 0,40, điều này đồng nghĩa với việc cứ mỗi 1 đồng nghĩa vụ phải trả, doanh nghiệp chỉ có khoảng 0,4 đồng khoản phải thu. Tỷ lệ thấp như vậy cho thấy sự mất cân đối nhất định trong cơ cấu tài chính ngắn hạn, khi quy mô các khoản nợ phải trả vượt trội so với các khoản có thể thu hồi. Đây có thể là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp đang đối mặt với áp lực thanh khoản, tiềm ẩn nguy cơ thiếu hụt vốn lưu động để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Mặc dù một tỷ lệ thấp không nhất thiết phản ánh tình trạng tài chính xấu nếu các khoản phải trả chủ yếu là nợ dài

hạn có lãi suất ưu đãi, tuy nhiên trong bối cảnh thông thường, doanh nghiệp cần xem xét các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi công nợ, đồng thời tái cơ cấu các khoản phải trả để cải thiện khả năng cân đối dòng tiền và đảm bảo an toàn tài chính trong hoạt động kinh doanh.

Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{(\text{Phải thu đầu kỳ} + \text{Phải thu cuối kỳ})/2} = \frac{15.000.000.000}{(2.961.603.073 + 3.210.057.107)/2} = 4,86 \text{ vòng/năm}$$

Giá trị vòng quay khoảng 4,86 vòng/năm cho thấy doanh nghiệp thu hồi được các khoản phải thu trung bình khoảng 4,86 lần trong năm, tức là gần 75 ngày, doanh nghiệp hoàn thành một chu kỳ thu hồi công nợ. Chỉ số này không mấy khả quan, phản ánh một khả năng quản lý công nợ và hiệu quả thu hồi vốn không tốt gây ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn của Công ty. Vì vậy, để nâng cao hiệu suất tài chính, doanh nghiệp vẫn có thể cải thiện chỉ số này bằng cách rút ngắn thời gian tín dụng thương mại, tăng cường giám sát công nợ và khuyến khích thanh toán sớm thông qua chính sách chiết khấu hợp lý.

=> Kỳ thu tiền bình quân:

$$\text{Kỳ thu tiền} = \frac{365}{\text{Vòng quay}} = \frac{365}{4.86} = 75.09 \text{ ngày}$$

Với kết quả tính toán cho thấy kỳ thu tiền xấp xỉ 75,09 ngày, điều này cho thấy thời gian thu hồi công nợ tương đối dài so với thông lệ phổ biến của nhiều ngành nghề (thường dao động từ 30 đến 60 ngày). Việc kéo dài kỳ thu tiền có thể là dấu hiệu của chính sách tín dụng lỏng lẻo hoặc hiệu quả thu hồi công nợ chưa cao, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến dòng tiền hoạt động và làm tăng rủi ro tài chính, đặc biệt là nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp cần có các biện pháp quản trị công nợ hiệu quả hơn như: điều chỉnh chính sách tín dụng phù hợp, kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu, cũng như xem xét áp dụng các biện pháp khuyến khích thanh toán sớm nhằm rút ngắn thời gian thu hồi và cải thiện tính thanh khoản. Việc quản lý tốt kỳ thu

tiền không chỉ giúp tăng cường hiệu quả sử dụng vốn lưu động mà còn góp phần nâng cao năng lực tài chính tổng thể của doanh nghiệp.

Vòng quay các khoản phải trả:

$$\text{Vòng quay} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{(\text{Phải trả đầu kỳ} + \text{Phải trả cuối kỳ})/2} = \frac{9.500.000.000}{(8.436.841.330 + 7.978.071.454)/2} = 1.16$$

⇒ Thời gian vòng phải trả:

$$\text{Thời gian} = \frac{365}{1.16} = 315.34 \text{ ngày}$$

Theo số liệu, doanh nghiệp đạt vòng quay các khoản phải trả khoảng 1,16 vòng/năm, tương ứng với thời gian thanh toán trung bình là khoảng 315,34 ngày.

Điều này cho thấy doanh nghiệp đang kéo dài thời gian thanh toán cho các nhà cung cấp, với chu kỳ thanh toán gần trọn một năm. Mặc dù việc kéo dài thời hạn thanh toán có thể giúp doanh nghiệp tạm thời cải thiện dòng tiền, giảm áp lực thanh khoản trong ngắn hạn, nhưng nếu vượt quá thời hạn thanh toán thỏa thuận có thể dẫn đến rủi ro mất uy tín thương mại, mất cơ hội chiết khấu thanh toán sớm hoặc ảnh hưởng đến mối quan hệ hợp tác với nhà cung cấp.

Do đó, việc duy trì một thời gian thanh toán hợp lý là cần thiết để đảm bảo cân bằng giữa tối ưu hóa dòng tiền và duy trì mối quan hệ tài chính bền vững với các đối tác. Doanh nghiệp nên thường xuyên rà soát chính sách thanh toán, đồng thời thương lượng điều kiện tín dụng phù hợp với năng lực tài chính thực tế nhằm đạt được hiệu quả tài chính tối ưu.

• Hệ số nợ:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{7.978.071.454}{12.000.000.000} = 0.66$$

⇒ Hệ số tự tài trợ:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = 1 - \text{Hệ số nợ} = 0.34$$

Theo kết quả tính được, hệ số tự tài trợ được tính bằng cách lấy 1 trừ đi hệ số nợ, với kết quả là 0,34. Điều này có nghĩa là 34% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp được tài trợ từ vốn chủ sở hữu, trong khi 66% còn lại phụ thuộc vào nguồn vốn vay hoặc nợ phải trả.

Mức hệ số này cho thấy doanh nghiệp đang có mức độ đòn bẩy tài chính tương đối cao, điều này vừa mang lại cơ hội gia tăng lợi nhuận thông qua sử dụng vốn vay, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro tài chính đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh lãi suất tăng hoặc dòng tiền bị gián đoạn.

Tỷ lệ tự tài trợ thấp thường gợi ý rằng doanh nghiệp nên cân nhắc tăng cường vốn chủ sở hữu thông qua việc tái đầu tư lợi nhuận, phát hành cổ phiếu, hoặc giảm dần sự phụ thuộc vào nợ vay. Việc nâng cao hệ số tự tài trợ không chỉ giúp cải thiện tính ổn định tài chính, mà còn tăng độ tin cậy trong mắt nhà đầu tư và các tổ chức tín dụng.

□ **Hệ số khả năng thanh toán hiện hành:**

$$\text{Hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{4.500.000.000}{4.000.000.000} = 1,12$$

Kết quả cho thấy cứ mỗi 1 đồng nợ ngắn hạn, doanh nghiệp có 1,12 đồng tài sản ngắn hạn để chi trả.

Hệ số này trên 1 là một tín hiệu tích cực, thể hiện rằng doanh nghiệp có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Tuy nhiên, mức 1,12 là tương đối thấp, điều này cho thấy sự biến động tài chính không cao, và doanh nghiệp chỉ vừa đủ thanh toán nợ ngắn hạn với tài sản hiện có, không có nhiều dư thừa để ứng phó với rủi ro bất ngờ hoặc các biến động trong dòng tiền.

Do đó, doanh nghiệp nên thận trọng trong quản lý dòng tiền và cân nhắc nâng cao hệ số này thông qua việc gia tăng dự trữ tiền mặt, giảm nợ ngắn hạn hoặc cải thiện hiệu quả quản trị tài sản ngắn hạn nhằm đảm bảo an toàn tài chính trong ngắn hạn và duy trì khả năng thanh toán ổn định.

⇒ **Hệ số thanh toán nhanh:**

$$\text{Nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{4.500.000.000 - 700.000.000}{4.000.000.000} = 0,95$$

Hệ số xấp xỉ 0,95 cho thấy rằng cứ mỗi 1 đồng nợ ngắn hạn, doanh nghiệp chỉ có khoảng 0,95 đồng tài sản có tính thanh khoản cao để chi trả, tức là không hoàn toàn đảm bảo được khả năng thanh toán trong ngắn hạn nếu chỉ dựa vào các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền.

Điều này phản ánh một mức độ rủi ro tài chính nhất định, đặc biệt nếu hàng tồn kho không được luân chuyển kịp thời hoặc gặp khó khăn trong việc tiêu thụ. Trong trường hợp thị trường biến động hoặc doanh nghiệp cần thanh toán gấp, sự thiếu hụt nguồn tiền mặt có thể ảnh hưởng đến khả năng duy trì hoạt động.

Do đó, doanh nghiệp cần cân nhắc nâng cao hệ số này bằng cách tăng lượng tiền mặt, đẩy nhanh thu hồi công nợ, hoặc giảm bớt hàng tồn kho không thiết yếu, từ đó cải thiện tính thanh khoản và giảm rủi ro tài chính ngắn hạn.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG NỢ VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TMT

3.1. Đánh giá chung về kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương Mại TMT

Kể từ khi được thành lập, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT đã trải qua quá trình phát triển không ngừng, trong đó song hành cùng những thuận lợi là không ít khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với sự nỗ lực, tinh thần trách nhiệm và quyết tâm cao của toàn thể cán bộ, nhân viên, Công ty đã từng bước vượt qua trở ngại, khắc phục nhiều hạn chế ban đầu và ngày càng khẳng định được vị thế của mình trên thị trường cả về quy mô hoạt động lẫn chất lượng dịch vụ. Sự tin tưởng và tín nhiệm từ phía khách hàng chính là minh chứng rõ nét cho những thành quả mà Công ty đã đạt được. Dù vậy, trong quá trình tổ chức và vận hành, vẫn còn tồn tại một số bất cập nhất định, đặc biệt trong công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán. Xuất phát từ mong muốn đóng góp vào việc hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tại doanh nghiệp, em xin phép được đưa ra một số ý kiến nhận xét và đề xuất cải tiến dựa trên quá trình tìm hiểu và tiếp cận thực tế tại Công ty.

3.1.1. Ưu điểm

Tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT, công tác kế toán công nợ và phân tích khả năng thanh toán đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo tính ổn định và minh bạch của tình hình tài chính, đồng thời là cơ sở quan trọng giúp ban lãnh đạo đưa ra các quyết định quản trị tài chính hiệu quả. Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động, đặc biệt là đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và thương mại – nơi có chu kỳ thu hồi vốn dài và khối lượng giao dịch lớn – việc tổ chức khoa học công tác kế toán công nợ không chỉ hỗ trợ kiểm soát rủi ro mà còn góp phần

nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín trên thị trường. Về cơ bản, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc, chế độ kế toán tài chính hiện hành do Bộ Tài chính ban hành, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ trong toàn bộ quy trình ghi nhận và xử lý công nợ. Công tác kế toán công nợ tại Công ty đã được triển khai một cách bài bản, có hệ thống, phản ánh kịp thời và chính xác các khoản công nợ phát sinh, cả về phía phải thu khách hàng lẫn phải trả nhà cung cấp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập kế hoạch thanh toán, thu hồi công nợ, kiểm soát dòng tiền và dự báo tài chính ngắn hạn.

Đối với phần hành kế toán công nợ tại đơn vị có một nhân viên chuyên theo dõi và quản lý về phần hành này. Chính tính chuyên môn hóa trong việc phân công đã thúc đẩy tiến độ làm việc có hiệu quả và chính xác hơn. Mặt khác, chính việc sử dụng phần mềm kế toán đã giúp Công ty theo dõi chi tiết từng khách hàng, nhà cung cấp. Cuối năm, đối với những khách hàng còn nợ Công ty gửi biên bản đối trừ công nợ nhằm xác định đúng số tiền và đối tượng nợ.

Tại đơn vị có sử dụng phần mềm kế toán MISA AMIS vào công tác kế toán vì vậy khối lượng công việc được giảm bớt, số lượng sổ sách cũng đơn giản và việc quản lý chặt chẽ hơn. Mặt khác, phần mềm có tính năng bù trừ công nợ cuối kỳ, điều này đã giúp đơn vị quản lý chặt chẽ và rõ ràng các khoản công nợ đang tồn đọng.

✓ *Về hệ thống chứng từ và luân chuyển chứng từ:* Công ty sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định hiện hành, việc sử dụng hóa đơn điện tử giúp cho việc lưu trữ chứng từ thuận tiện hơn, tránh bị thất lạc trong quá trình gửi cho khách hàng.

Đồng thời việc xử lý chứng từ gọn lẹ, giúp giảm thời gian và công sức cho bộ phận kế toán của Công ty. Các chứng từ luôn có đầy đủ những thông tin cần thiết, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ theo quy định của Bộ tài Chính là cơ sở để ghi sổ kế toán, để kiểm tra, thanh tra và xác minh nghiệp vụ. Quy trình lập và luân chuyển các chứng từ được tiến hành theo đúng quy định, đảm bảo sự kiểm soát của các bên và các cấp liên quan. Sau khi được sử dụng, hàng tháng chứng từ được tập hợp thành từng tập và được lưu trữ tại phòng kế toán.

✓ *Về hệ thống sổ sách kế toán:* Hệ thống sổ sách của Công ty bao gồm khá đầy đủ sổ chi tiết, sổ tổng hợp các tài khoản, mẫu sổ phù hợp với quy định hiện hành. Các sổ chi tiết được thiết kế phù hợp đã tạo điều kiện thuận lợi cho kế toán, các nhà quản lý công ty trong việc phân tích các hoạt động kinh tế. Số liệu sau khi được nhập sẽ tự động cập nhật vào hệ thống các sổ sách và báo cáo liên quan. Kế toán có thể in báo cáo cần thiết một cách nhanh chóng và chính xác theo yêu cầu của Ban lãnh đạo, phục vụ kịp thời cho việc ra các quyết định kinh tế tài chính.

✓ *Về thời điểm ghi nhận công nợ:* Thời điểm ghi nhận công nợ tại Công ty ngay sau khi chuyển giao hàng hóa cho người mua hay Công ty nhận hàng hóa từ nhà cung cấp, ghi nhận công nợ đảm bảo đúng quy trình và nguyên tắc.

✓ *Về công tác hạch toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán:* Nhìn chung công tác kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT được tổ chức một cách hợp lý, phù hợp với công tác quản lý hiện nay của doanh nghiệp. Mặc dù có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng việc hạch toán vẫn được hạch toán hợp lý, đầy đủ, kịp thời, chính xác vào chứng từ và sổ sách theo nguyên tắc kế toán Nhà nước đã ban hành. Việc ghi nhận công nợ của doanh nghiệp áp dụng đúng nguyên tắc ghi nhận công nợ cũng được theo dõi một cách hệ thống nên tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện phân tích tình hình khả năng thanh toán của doanh nghiệp

✓ *Về phân tích khả năng thanh toán,* Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT đang duy trì được mức độ thanh khoản tương đối tốt, thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản như hệ số thanh toán hiện hành (Current Ratio), hệ số thanh toán nhanh (Quick Ratio) và hệ số thanh toán tức thời (Cash Ratio) đều được duy trì ở mức ổn định và vượt ngưỡng an toàn theo thông lệ ngành. Điều này cho thấy Công ty có khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn một cách chủ động mà không gây áp lực quá lớn đến dòng tiền hoạt động. Mặt khác, nhờ chính sách tín dụng hợp lý với khách hàng và điều khoản thanh toán linh hoạt với nhà cung cấp, Công ty có thể điều tiết tốt dòng

vốn lưu động, tối ưu hóa thời gian thu – chi, đồng thời giảm thiểu rủi ro thanh toán chậm hoặc nợ xấu. Công ty cũng thường xuyên rà soát, đối chiếu công nợ, thực hiện phân loại nợ theo nhóm (nợ trong hạn, quá hạn, khó đòi), đồng thời trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo đúng chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), qua đó đảm bảo tính thận trọng và an toàn tài chính.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác kế toán công nợ và tình hình thanh toán thì tại Công ty vẫn còn một số hạn chế sau:

Việc theo dõi các đối tượng như khách hàng, nhà cung cấp chỉ dừng tại việc theo dõi số lượng, chưa có sự quản lý về thời gian thanh toán, các đặc điểm như mã số thuế, địa điểm...của các đối tượng đó.

Tại đơn vị, việc in các loại sổ sách không đầy đủ. Mặt khác, do công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán nên việc thiết kế các loại sổ vẫn chưa quản lý chặt chẽ các khoản công nợ như: các sổ không có thời hạn trả nợ hay không ghi rõ số tiền trong hạn hay quá hạn...

Như đã phân tích ở trên, ta thấy Công ty đang gặp vấn đề trong việc thu hồi nợ. Qua các năm các khoản phải thu đều tăng, đồng thời thời gian thu hồi cũng có xu hướng tăng theo. Theo số liệu phân tích trên thì năm 2024 bình quân kỳ thu tiền của Công ty 75 ngày. Chính việc thu hồi chậm các khoản nợ đồng nghĩa với vòng quay vốn tại Công ty là kém. Mặt khác, các khoản mà Công ty nợ đều là những khoản nợ ngắn hạn, việc không thu hồi nợ kịp từ khách hàng đã ảnh hưởng đến các khoản cần thanh toán tại đơn vị. Do đó kỳ trả tiền của Công ty cũng đang có xu hướng tăng.

Trong khi việc thu hồi nợ qua các năm có xu hướng giảm tại đơn vị đã trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi nhưng chưa linh hoạt, rõ ràng.

Việc không áp dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán dẫn đến nhiều hạn chế. Trước hết, việc nhập liệu và tính toán thủ công rất tốn thời gian, dễ gây sai sót và thiếu chính xác. Ngoài ra, việc lưu trữ và tra cứu dữ liệu cũng gặp nhiều khó khăn, dễ thất lạc thông tin quan trọng. Doanh nghiệp cũng sẽ gặp

trở ngại trong việc tổng hợp, phân tích số liệu và lập báo cáo kịp thời, ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định và tuân thủ quy định của cơ quan quản lý. Khi quy mô doanh nghiệp mở rộng, phương pháp kế toán thủ công càng trở nên không phù hợp, thiếu tính đồng bộ và hiệu quả.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện kế toán công nợ và nâng cao khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT

Để đảm bảo sự hoàn thiện công tác kế toán nói chung về kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán thì cần thực hiện các nguyên tắc sau:

- Hoàn thiện phải phù hợp với cơ cấu, tổ chức, quy mô sản xuất của doanh nghiệp, tuân thủ trên cơ sở tôn trọng các chế định tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Hoàn thiện phải đảm bảo được tính khách quan, đáp ứng được thông tin kịp thời, chính xác khi có yêu cầu và đảm bảo theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Hoàn thiện nhằm đưa đến lợi ích, giá trị cho doanh nghiệp lâu dài, đưa ra những phương hướng, giải pháp hiệu quả và phải trên cơ sở tiết kiệm chi phí.

Qua quá trình hình thức tại công ty, chúng em đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả tiêu thụ.

3.2.1. Về công tác kế toán

Công ty cần duy trì và phát huy những thành tựu mà đơn vị đã làm được trong việc bố trí công tác kế toán công nợ nói riêng cũng như công tác kế toán nói chung: như duy trì tính chuyên môn hóa trong việc bố trí cơ cấu tổ chức của bộ phận kế toán. Chính việc bố trí khoa học, mỗi cá nhân đảm nhiệm một phần hành kế toán là điều kiện giúp Công ty đạt năng suất cao trong hoạt động quản lý của mình. Bên cạnh đó, đơn vị cũng cần khắc phục một số điểm sau:

- Công ty cần sử dụng phần mềm kế toán để có chức năng quản lý thời hạn thanh toán các hợp đồng mua hàng và hợp đồng tín dụng, từ đó giảm bớt việc theo dõi ngoài phần mềm, giảm bớt công việc. Phần mềm có hẳn chức năng

nhắc nhở các khoản nợ đến hạn trong tháng từ đó doanh nghiệp có kế hoạch luân chuyển tiền hợp lý, tránh tình trạng nợ quá hạn ảnh hưởng xấu đến uy tín của Công ty. Ví dụ khi sử dụng phần mềm kế toán MISA AMIS để quản lý công nợ phải trả ta có các bước sau:

1. Vào phân hệ mua hàng, tab Công nợ
2. Nhập ngày và chọn tài khoản muốn kiểm tra công nợ
3. Nhấn Lấy dữ liệu => Toàn bộ nhà cung cấp có phát sinh công nợ theo tài khoản đã chọn ở trên.

The screenshot shows the 'Công nợ' (Accounts Payable) screen in the MISA AMIS software. The interface includes a sidebar with navigation options like 'Mua hàng', 'Bán hàng', 'Kho', etc. The main area displays a table of accounts payable with columns for company name, amount, and due date. Red boxes and numbers 1-4 highlight specific steps: 1. Chọn tài khoản (Select account), 2. Nhập ngày (Enter date), 3. Nhấn Lấy dữ liệu (Click Get data), and 4. Chọn tài khoản (Select account).

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	Số còn phải trả theo HĐ	Số đã trả/Giảm trừ khác	Số còn phải trả	Địa chỉ
CTY HONGHA	Công ty TNHH Hồng Hà	130.188.112	49.895.780	80.292.332	1078 Phố Huế, Hoàn Kiếm, Hà Nội
CTY LANTAN	Công ty TNHH Lan Tân	33.430.600	0	33.430.600	1254 Lê Lai, Ba Đình, Hà Nội
CTY MINHANH	Công ty TNHH Minh Anh	314.648.000	10.450.000	304.198.000	1251 Nguyễn Khánh Toàn, Cầu Giấy, Hà Nội
CTY MINHHUONG	Công ty TNHH Minh Hương	320.205.392	26.000.000	294.205.392	3021 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
CTY PHUVINH	Công ty TNHH Phú Vinh	104.670.400	25.200.000	79.470.400	2548 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
CTY SONGCONG	Công ty vận tải Sông Công	2.560.000	0	2.560.000	2014 Nguyễn Văn Cù, Long Biên, Hà Nội
CTY THIENTAN	Công ty cổ phần Thiên Tân	97.903.570	0	97.903.570	2310 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
CTY_BAODANH	Công ty TNHH Bảo Danh	7.700.000	0	7.700.000	2514 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
Số cộng = 9		1.022.306.074	111.545.780	910.760.294	

Nếu trong những năm tới đơn vị vẫn chưa dùng phần mềm thì kế toán công nợ nên làm bổ sung các bảng theo dõi và phân loại tuổi các khoản công nợ cho từng khách hàng cụ thể để việc kiểm soát được chặt chẽ hơn. Ví dụ, kế toán có thể kết hợp vừa theo dõi mẫu sổ trên phần mềm vừa theo dõi mẫu sổ trên bảng excel do kế toán tự thiết kế. Theo tôi, Công ty nên thiết kế mẫu sổ như sau để theo dõi:

SỔ CHI TIẾT TK 131, 331

Tên khách hàng

Quý...năm...

Ngày	Số CT	Nội dung	TKĐƯ	Thời hạn thanh toán	Số tiền		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	
ĐDK					Nợ	Có		Số tiền	Thời gian
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tổng									
DCK									

- Tương tự cho sổ tổng hợp TK 131, 331, Công ty nên cũng phân định rõ các khoản nợ trong hạn hay quá hạn để việc theo dõi và quản lý được chặt chẽ hơn.

Đặc biệt, cuối mỗi tháng Công ty nên có Báo cáo tuổi nợ khách hàng, nhà cung cấp. Báo cáo cần phân định rõ số tiền trong hạn thanh toán hay quá hạn thanh toán, và nếu quá hạn thanh toán thì phải xác định rõ là quá hạn bao nhiêu ngày...để xem xét khả năng thu hồi các khoản quá hạn và đưa ra những cách thức thu hồi kịp thời cũng như chấm điểm từng khách hàng hay có chính sách trả nợ kịp thời cho nhà cung cấp.

- Tương tự cho sổ tổng hợp TK 131, 331, Công ty nên cũng phân định rõ các khoản nợ trong hạn hay quá hạn để việc theo dõi và quản lý được chặt chẽ hơn.

Đặc biệt, cuối mỗi tháng Công ty nên có Báo cáo tuổi nợ khách hàng, nhà cung cấp. Báo cáo cần phân định rõ số tiền trong hạn thanh toán hay quá hạn thanh toán, và nếu quá hạn thanh toán thì phải xác định rõ là quá hạn bao nhiêu ngày...để xem xét khả năng thu hồi các khoản quá hạn và đưa ra những cách thức thu hồi kịp thời cũng như chấm điểm từng khách hàng hay có chính sách trả nợ kịp thời cho nhà cung cấp.

- Với hạn chế là vẫn tồn tại một số kế toán định khoản sai thì Công ty cần có chính sách tuyển dụng chặt chẽ để lựa chọn những nhân viên có năng lực, cần bố trí các buổi đào tạo trước khi cho nhân viên nhận việc để tránh những sai sót.

3.2.2. Về việc nâng cao chất lượng quản lý các khoản nợ

Thực trạng các khoản phải thu tại đơn vị ngày càng có xu hướng gia tăng, mặt khác việc thu hồi các khoản nợ là ngày càng khó khăn, kỳ thu tiền bình quân qua các năm đều có xu hướng tăng. Chính vì thế, Công ty cần có chính sách, chủ trương bán hàng một cách linh động để không ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng cũng như khả năng thu hồi nợ. Sau quá trình tìm hiểu thực tế tại đơn vị, tôi xin đưa ra một số giải pháp nhằm tăng khả năng thu hồi nợ như sau:

- Xác định rõ tiêu chuẩn tín dụng

Đây là vấn đề khá quan trọng vì một Công ty cần xác định rõ tiêu chuẩn trước khi quyết định cho một khách hàng nợ. Cụ thể đơn vị cần nắm rõ tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất, quy mô doanh nghiệp, thói quen trả nợ của đối tác thông qua việc tìm hiểu thông tin từ đối thủ cạnh tranh, các Công ty tài chính trước khi quyết định bán chịu. Đồng thời, đơn vị cũng cần tìm hiểu một số thông tin như đạo đức, uy tín người lãnh đạo của đơn vị đối tác.

- Xác định thời gian tín dụng

Điều này cần được xác định rõ trong hợp đồng và nói rõ việc xử lý nếu khách hàng không thanh toán đúng hạn như hợp đồng quy định. Việc xác định thời gian bán chịu phù thuộc vào việc đánh giá năng lực hoạt động cũng như uy tín của đối tác để đơn vị đưa ra quyết định bán chịu với thời gian dài hay ngắn.

- Đưa ra các hạn mức tín dụng

Việc này chủ yếu dựa vào một số tiêu chuẩn như: độ uy tín, mức độ tiềm năng, hay là sự tin tưởng mà quyết định số tiền bán chịu tối đa cho một khách hàng. Đối với một khách hàng thì có một mức độ tin tưởng khác nhau, vì vậy cần xác định rõ một giới hạn nợ tối đa đối với mỗi khách hàng trước khi bán chịu. Khách hàng có uy tín cao thì đơn vị có thể bán chịu với số tiền lớn và ngược lại. Do đó đưa ra các hạn mức tín dụng là hết sức quan trọng, là cơ sở để đơn vị quản lý các khoản nợ đồng thời hạn chế hợp tác những khách hàng chậm trễ trong thanh toán.

- Có các chính sách nhằm khuyến khích khách hàng thanh toán tiền ngay, hay trước hạn như áp dụng một mức giá ưu đãi cho những đối tác trả tiền ngay hay áp

dụng chiết khấu thanh toán phù hợp để khuyến khích khách hàng thanh toán sớm.

- Có chính sách khen thưởng, kỷ luật rõ ràng đối với những nhân viên bán hàng nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm và ý thức quản lý nợ đối với những khách hàng mà nhân viên chấp nhận bán chịu.

- Có sự trao đổi, cung cấp thông tin giữa nhân viên bán hàng và kế toán công nợ để tránh trường hợp bán chịu cho những khách hàng không có khả năng trả nợ.

Khoản trả trước cho người bán của Công ty chiếm tỷ trọng quá cao trong tổng các khoản phải thu. Công ty cần xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm, đặc biệt là kế hoạch mua hàng và tiêu thụ sản phẩm để luân chuyển vốn hợp lý. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, đánh giá tiềm lực tài chính của nhà cung cấp xem họ có khả năng đáp ứng nguyên liệu trong dài hạn hay không để có kế hoạch chuyển trước tiền mua hàng, giảm bớt chi phí tài chính không cần thiết, đồng thời cũng giảm được rủi ro kinh doanh.

Quản lý tốt các khoản phải thu để đảm bảo nguồn vốn hoạt động, tránh thiếu vốn trong sản xuất và thanh toán.

3.2.3. Về việc nâng cao khả năng thanh toán

Hạn chế của đơn vị là các hệ số phản ánh khả năng thanh toán đều có xu hướng giảm qua các năm. Đặc biệt hệ số khả năng thanh toán nhanh tại đơn vị là khá thấp. Vì vậy, tôi xin đưa ra một số giải pháp như sau:

Để nâng cao khả năng thanh toán nhanh thì trong những năm tới đơn vị cần duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền cao hơn nữa để đáp ứng kịp thời các khoản cần thanh toán ngay. Để làm được điều này Công ty cần nâng cao chất lượng thu hồi các khoản nợ. Và để nâng cao việc thu hồi các khoản nợ thì đã có một số giải pháp như đã đề cập ở trên.

Bên cạnh đó, Công ty cũng cần chú ý đến các khoản thanh toán có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên, phải thanh toán qua tài khoản ngân hàng để có đủ điều kiện được khấu trừ thuế. Đối với những nhà cung cấp không có tài khoản ngân hàng thì Công ty cần có đối sách mua hàng để tránh trường hợp không được khấu trừ thuế đối với những hợp đồng có giá trị lớn. Ví dụ: đối với 1 nhà cung cấp, tổng giá trị của các hoá đơn trong ngày phải nhỏ hơn 20 triệu đồng.

Công ty cũng cần thường xuyên kiểm tra đối chiếu các khoản phải trả cho khách hàng với khả năng thanh toán tại đơn vị, để biết được khoản nào cần thanh toán ngay, khoản nào có thể kéo dài hơn, hay biết được số tiền cần thanh toán là bao nhiêu, còn bao nhiêu... từ đó, Công ty chủ động trong việc đáp ứng các yêu cầu thanh toán khi đến hạn để tránh trường hợp mất 10% thuế GTGT do không thanh toán các hóa đơn đúng hạn.

Nhìn chung để khả năng thanh toán được nâng cao chỉ khi doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Nên trong những năm tới đơn vị cần tập trung vào việc nghiên cứu thị trường, tìm kiếm đối tác để mở rộng quy mô sản xuất, khẳng định vị trí của đơn vị không những trong địa bàn tỉnh mà cả toàn quốc.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Với xu thế hội nhập kinh tế, cùng môi trường tự do kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp luôn phải thay đổi các chính sách, nắm bắt nhu cầu thị trường để tồn tại trong môi trường đó. Bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải biết nhạy bén trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai. Thông tin là nhân tố quyết định đến sự thành bại của một doanh nghiệp. Kế toán là “cánh tay đắc lực” giúp nhà quản lý tiếp cận gần hơn những thông tin, đặc biệt là các thông tin phản ánh tình hình công nợ và khả năng thanh toán. Với thông tin này nhà quản lý sẽ nắm rõ được tình trạng “sức khỏe” của Công ty mình. Như đã đề cập ở trên, dù kế toán công nợ là một phần hành khá nhỏ nhưng nó lại hết sức quan trọng. Nếu phần hành kế toán này được tổ chức một cách khoa học và hệ thống sổ sách hoàn chỉnh, nhân viên có năng lực, ... sẽ giúp Công ty nắm rõ được tình hình thanh toán, đồng thời nâng cao chất lượng thanh toán. Nắm rõ được tình hình thanh toán tức là biết được mối quan hệ của công ty đối với các đối tác bên ngoài và đặc biệt là biết được tình hình tài chính hiện tại của Công ty. Trên cơ sở đó, giúp nhà quản lý đưa ra những chính sách, biện pháp nhằm hạn chế và khắc phục các khoản nợ ứ đọng, nhằm nâng cao chất lượng thanh toán.

Với khoảng thời gian 2 tháng được trải nghiệm ở môi trường thực tế, do thời gian không dài, hưng với những chỉ bảo tận tình của anh chị kế toán tại đơn vị đã phần nào giúp em ý thức được trách nhiệm của một kế toán viên. Qua nghiên cứu về đề tài “*Kế toán công nợ và phân tích tình hình khả năng thanh toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại TMT*” đã giúp em nắm bắt được một số vấn đề giải quyết được mục tiêu của đề tài:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến kế toán công nợ và khả năng thanh toán
- Tìm hiểu thực trạng và khả năng thanh toán tại Công ty
- Trên cơ sở so sánh, đối chiếu, đánh giá thực trạng có những ưu, nhược điểm gì về vấn đề được nghiên cứu tại Công ty.

Song do giới hạn về thời gian và khả năng nên những nhận xét, đánh giá trên chỉ

mang tính chủ quan và không tránh những sai sót. Vì vậy em mong quý thầy cô, cùng các anh chị kế toán tại Công ty góp ý để khóa luận hoàn thiện hơn.

2. Kiến nghị

Do giới hạn về mặt thời gian, cũng như hạn chế về mặt tiếp cận nên đề tài chỉ mới đề cập đến một số khoản công nợ điển hình, chiếm tỷ trọng lớn. Bên cạnh đó, việc phân tích khả năng thanh toán chỉ mang tính chất tương đối vì chưa thể so sánh với số liệu bình quân ngành.

Trong thời gian tới để hoàn thiện đề tài hơn có thể phát triển theo hướng sau:

- Bên cạnh các khoản phải thu khách hàng, phải trả nhà cung cấp có thể mở rộng phân tích các khoản phải thu, phải trả Nhà nước.
- Mở rộng phương pháp phân tích, so sánh như thêm chỉ số bình quân ngành.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2015), “Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ” NXB tài chính, Hà Nội.
2. Đặng Thị Loan(2009), “Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp” NXB Đại học Kinh tế quốc dân
3. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang (2013) “Giáo trình kế toán quản trị” NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Bộ tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp.
5. Hứa Thị Tuyết Sương năm 2023 tại Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh với đề tài “ *Kế toán công nợ phải thu, phải trả và phân tích tình hình công nợ tại chi nhánh Công ty TNHH MMTB ngành in Nam Long*”.
6. Nguyễn Thị Tý năm 2020 tại Trường Đại học Kinh tế (Đại học Huế) với đề tài “ *Kế toán công nợ và phân tích tình hình công nợ tại công ty TNHH Minh Hòa - Thừa Thiên Huế*”.
7. Trần Quyết năm 2019 tại Trường Đại học Kinh tế (Đại học Huế) với đề tài “*Kế toán công nợ và phân tích tình hình công nợ tại công ty TNHH tư vấn xây dựng A.K.T*”.